

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN
VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT
(QUÝ I/2026)

Tháng 02, năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời, bám sát các chủ trương, chỉ đạo của trung ương và địa phương trong công tác truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 nhằm nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật trong cán bộ và Nhân dân, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, tạo điều kiện cho đối tượng chịu tác động trực tiếp, người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, thuận tiện các quy định pháp luật mới, Sở Tư pháp tổ chức biên soạn và phát hành tập **Thông tin văn bản, chính sách pháp luật - Quý I/2026**.

Ấn phẩm nhằm giới thiệu, phổ biến những nội dung cơ bản của một số văn bản quy phạm pháp luật mới do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương ban hành, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Tập Thông tin gồm ba phần, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 10

Phần thứ hai: THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI

HÀNH PHÁP LUẬT

Phần thứ ba: NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, Sở Tư pháp rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới, phục vụ tốt nhất trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

LƯU HÀNH NỘI BỘ

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	2
Phần thứ nhất	
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 10	8
A. LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC NĂM 2025	8
B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP	28
C. LUẬT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN NĂM 2025	41
D. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ	67
Đ. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	73
Phần thứ hai	
THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT	95
A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG	95

I. QUY ĐỊNH XỬ LÝ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG TRƯỜNG HỢP GIAO ĐẤT Ồ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI	95
II. QUY ĐỊNH CHUẨN NGHỀ ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030	97
III. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BỮA ĂN TRƯA CHO HỌC SINH TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ HỌC Ở CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN	103
IV. QUY ĐỊNH VỀ HƯỚNG DẪN VIỆC LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN VỀ THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI VÀ ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	109
V. QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	115
<i>B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG</i>	132
I. QUY ĐỊNH VỀ MỨC KINH PHÍ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	132
II. QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỚI NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN	133

TỈNH QUẢNG NGÃI

III. QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI	136
---	------------

IV. QUY ĐỊNH VỀ MỨC HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG, NGƯỜI HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC DÂN LẬP, TƯ THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI TỪ NĂM HỌC 2025 - 2026	139
---	------------

V. QUY ĐỊNH VỀ MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP NĂM HỌC 2025 - 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	141
---	------------

VI. QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU PHÍ KHÔNG ĐỒNG TRONG THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	144
--	------------

VII. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THƯỜNG VƯỢT THU SO VỚI DỰ TOÁN TỪ CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	147
---	------------

VIII. QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐỐI THOẠI CỦA	149
--	------------

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP VỚI NHÂN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Phần thứ ba

NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP 158

I. QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO THẨM QUYỀN CHỨNG THỰC TỪ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ SANG TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 158

II. QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 164

III. QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ TƯ PHÁP 170

Phần thứ nhất
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV
THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 10

A. LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC NĂM 2025

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia (*Nghị quyết số 57-NQ/TW*); Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, theo đó cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Căn cứ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó có giải pháp tăng cường chuyên đổi số trong công tác xây dựng, thi hành pháp luật, bảo vệ an toàn thông tin, bí mật nhà nước (*Nghị quyết số 66-NQ/TW*).

- Căn cứ Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội khóa XV sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (*Nghị quyết số 203/2025/QH15*).

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 ngày 16/6/2025.

- Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (*Quyết định số 759*).

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15/11/2018, có hiệu lực từ ngày 01/07/2020, qua 05 năm triển khai thực hiện, công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đã nảy sinh vướng mắc, bất cập chưa đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số,

trong đó có vấn đề giải quyết, xử lý văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước trên môi trường điện tử và hoạt động của chính quyền địa phương cấp xã, hoạt động của một số cơ quan ở trung ương triển khai mô hình khu vực...

Để kịp thời khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước, cần thiết phải sửa đổi Luật Bảo vệ bí mật nhà nước theo đúng tinh thần, quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban bí thư về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số và sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, triển khai chính quyền địa phương 02 cấp. Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, tại kỳ họp thứ 10 thông qua Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025*), có hiệu lực từ **ngày 01/3/2026**.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT

1. Quan điểm

- Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của Đảng, Nhà nước về công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều kiện, yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình hiện nay;

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số và đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 66-NQ/TW;

- Việc xây dựng dự án Luật phải khắc phục triệt để những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn; kế thừa những quy định còn phù hợp; tuân thủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu

Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW. Theo đó, việc xây dựng dự án Luật phải xóa bỏ mọi tư tưởng, quan điểm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đáp ứng hoạt động của chính quyền cấp xã trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Bảo đảm tốt các quyền con người, quyền công dân; phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước; nghiêm cấm các hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC NĂM 2025

1. Bố cục của Luật

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 gồm 05 chương với 28 điều, cụ thể như sau:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước; hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước; các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước; kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

- **Chương II. Phạm vi, phân loại, ban hành danh mục bí mật nhà nước**, gồm 03 điều (từ Điều 7 đến Điều 9), quy định về phạm vi bí mật nhà nước; phân loại bí mật nhà nước; ban hành danh mục bí mật nhà nước.

- **Chương III. Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước**, gồm 14 điều (từ Điều 10 đến Điều 23), quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước;

hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

- **Chương IV. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước**, gồm 03 điều (từ Điều 24 đến Điều 26), quy định trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước; trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

- **Chương V. Điều khoản thi hành**, gồm 02 điều (Điều 27 và Điều 28), quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025

2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định về bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức, cá nhân trong bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 4, Điều 24)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định “*Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân; việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; bí mật nhà*

nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật”.

2.3. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

a) Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung 02 khái niệm mới, gồm:

- Khái niệm **“Mạng LAN độc lập”**: Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định *“Mạng LAN độc lập” là mạng máy tính cục bộ được thiết lập, giới hạn trong một trụ sở cơ quan, tổ chức, không kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông, mạng máy tính khác có kết nối ra ngoài trụ sở đó và có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống kết nối, tấn công, thu thập thông tin trái phép*. Đây là quy định mới được bổ sung tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 để thống nhất cách hiểu về “Mạng LAN độc lập” dùng để soạn thảo, lưu giữ, gửi, nhận bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức.

- Khái niệm **“Văn bản điện tử bí mật nhà nước”**: Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định *“Văn bản điện tử bí mật nhà nước” là văn bản chứa bí mật nhà nước dưới dạng dữ liệu số được người có thẩm quyền theo quy định của Luật này xác định*. Việc bổ sung khái niệm “Văn bản điện tử bí mật nhà nước” nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia trong giai đoạn hiện nay khi các ban, bộ, ngành, địa phương tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác bảo vệ bí mật nhà nước, tiến tới không sử dụng tài liệu bí mật nhà nước là bản giấy.

b) Luật sửa đổi khái niệm bí mật nhà nước theo hướng được người có thẩm quyền xác định thay vì quy định cứng là người đứng đầu cơ quan, tổ chức nhằm bảo đảm tính khả thi và thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025, *người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức*. Đồng thời, bổ sung hình thức chứa bí mật nhà nước bao gồm tài liệu là bản giấy và văn bản điện tử để bao quát cả dữ liệu số, dữ liệu điện tử.

2.4. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 5)

a) Luật bổ sung 02 quy định mới nghiêm cấm đối với các hành vi:

- Nghiêm cấm xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước (*khoản 1 Điều 5*). Trong thực tiễn, một số cơ quan, tổ chức, địa phương xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng và hoạt động chỉ đạo điều hành. Do đó, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy định nghiêm cấm hành vi này nhằm nâng cao trách nhiệm của người soạn thảo, đề xuất độ mật và trách nhiệm của người có thẩm quyền quyết định độ mật; đồng thời tạo cơ sở pháp lý xử lý hành vi xác định không đúng bí mật nhà nước.

- Nghiêm cấm sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước (*khoản 10 Điều 5*). Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm

2025 cho phép sử dụng triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo vào công tác bảo vệ bí mật nhà nước nhưng nghiêm cấm việc sử dụng hệ thống này hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước.

b) Sửa đổi, bổ sung 02 hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước gồm:

- Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định mở rộng, cho phép soạn thảo, lưu giữ, gửi, nhận bí mật nhà nước trên mạng máy tính là “Mạng LAN độc lập” được giới hạn trong phạm vi một trụ sở cơ quan, tổ chức, không phải mã hóa bằng mật mã cơ yếu (*khoản 2 Điều 5*) nhằm tháo gỡ triệt để vướng mắc tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình hiện nay; đồng thời, giúp tiết kiệm cho ngân sách nhà nước chi cho việc trang cấp phương tiện, thiết bị mã hóa và giải pháp cơ yếu.

- Sửa đổi, bổ sung nghiêm cấm đối với hành vi “Sử dụng máy tính, thiết bị khác để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước khi chưa bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước” (*khoản 8 Điều 5*) để bảo đảm an toàn bí mật nhà nước, phòng, chống máy tính, thiết bị bị cài đặt mã độc, phần mềm gián điệp để thu thập, đánh cắp bí mật nhà nước.

2.5. Phạm vi bí mật nhà nước (Điều 7)

Quy định về phạm vi bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung theo hướng phân loại lĩnh vực theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và mô hình tổ

chức bộ máy sau sắp xếp, tinh gọn, đồng thời giới hạn phạm vi bí mật nhà nước trong một số lĩnh vực như: Hoạt động lập hiến, lập pháp, giám sát, quyết định vấn đề quan trọng của đất nước, thông tin về nông nghiệp, công nghiệp, thương mại liên quan đến quốc phòng, an ninh; thông tin về y tế có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội; thông tin về lao động có tác động tiêu cực đến chính trị, đối ngoại, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; quy trình chuẩn bị và triển khai, thực hiện công tác tổ chức, cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu cấp cục, cấp vụ và tương đương trở lên.

Bãi bỏ, đưa ra khỏi phạm vi bí mật nhà nước những thông tin công khai trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và không bảo vệ theo danh mục bí mật nhà nước, như thông tin về *“dân số”, “người có công với cách mạng”, “bình đẳng giới”, “trẻ em”, “phương pháp, bí quyết sáng tạo, trao truyền di sản văn hóa phi vật thể”, “phương pháp, bí quyết tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao thành tích cao; biện pháp, bí quyết phục hồi sức khỏe vận động viên sau luyện tập, thi đấu; đấu pháp trong thi đấu thể thao thành tích cao”, “thông tin về di sản, cổ vật, bảo vật quốc gia”, “số lượng, nơi lưu giữ kim loại quý hiếm, đá quý và vật quý hiếm khác của nhà nước”, “quy trình sản xuất dược liệu, thuốc sinh học quý hiếm”, “giải quyết khiếu nại”...*

2.6. Phân loại bí mật nhà nước (Điều 8)

- Bổ sung thông tin liên quan đến khoa học công nghệ vào bí mật nhà nước độ Tuyệt mật nhằm bảo vệ những thông tin về khoa học công nghệ, sáng chế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội.

- Sửa đổi quy định về phân loại bí mật nhà nước độ Tối mật, độ mật theo hướng dẫn chiều đến các lĩnh vực quy định tại Điều 7 (*Phạm vi bí mật nhà nước*) để bảo đảm tính khái quát và đầy đủ các lĩnh vực cần bảo vệ.

2.7. Ban hành danh mục bí mật nhà nước (Điều 9)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy định mới về chủ thể có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (*điểm c khoản 2 Điều 9*). Theo đó, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Như vậy, theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội sẽ áp dụng chung 01 danh mục bí mật nhà nước thay vì 06 danh mục bí mật nhà nước như quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2.8. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước (Điều 10)

Để phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, tổ chức, địa phương và chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước,

ngoài người đứng đầu, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy định cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Quy định này góp phần giải quyết triệt để vướng mắc trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước khi người đứng đầu vắng mặt tại cơ quan.

2.9. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (Điều 11)

a) Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy định mới về chủ thể có thẩm quyền sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

Nhằm phục vụ hoạt động, vận hành của chính quyền địa phương 02 cấp, đặc biệt là cấp xã, Luật bổ sung cấp xã, một số cơ quan ở trung ương tổ chức theo mô hình khu vực (*Kho bạc Nhà nước khu vực, Hải quan khu vực, Dự trữ Nhà nước khu vực, Tòa án nhân dân khu vực, Viện kiểm sát nhân dân khu vực*) có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ Tối mật. Bổ sung quy định đối với cơ quan chính quyền có tổ chức đảng song song thì người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đảng đó cũng có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Quy định này góp phần khắc phục triệt để khó khăn, vướng mắc hiện nay khi cơ quan, tổ chức đảng triển khai, xử lý tài liệu bí mật nhà nước do cấp ủy Đảng cấp trên ban hành.

b) Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bãi bỏ quy định về thủ tục ủy quyền thẩm quyền cho cấp phó cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

để tăng cường phân cấp, phân quyền và cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan, tổ chức. Theo đó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ mật nào thì cấp phó có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tương ứng với độ mật đó (trừ cấp phó trưởng phòng và tương đương thì không có thẩm quyền sao, chụp).

2.10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ (Điều 14)

Để phù hợp với thực tiễn và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong nội bộ, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bãi bỏ thủ tục xin phép khi mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước và bổ sung quy định trách nhiệm của người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, biện pháp bảo vệ, nội dung liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao và việc bàn giao lại cơ quan sau khi xử lý xong công việc tại Nghị định của Chính phủ.

2.11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài (Điều 16)

Quy định về cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật. Theo đó, ngoài Thủ tướng Chính phủ, Luật bổ sung Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí

mật nhà nước độ Tuyệt mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài để phù hợp với nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành của từng chủ thể và thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2.12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước (Điều 17)

Quy định về thẩm quyền quyết định hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước, thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến thu hồi tài liệu sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp và trách nhiệm của người chủ trì (*khoản 2, khoản 3 Điều 17*). Theo đó, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 sửa đổi theo hướng giao người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp thay vì quy định bắt buộc phải thu hồi như quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; đồng thời người chủ trì chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp nhằm nâng cao tính chịu trách nhiệm của người chủ trì trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

2.13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước (Điều 18)

Quy định về hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ quy định tại Luật

Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp về việc bảo vệ bí mật nhà nước (*tương tự như quy định tại Điều 17*) tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam.

2.14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 19)

Kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 giữ nguyên quy định thời hạn bảo vệ đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật là 30 năm, độ Tối mật là 20 năm, độ Mật là 10 năm nhằm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân. Đồng thời, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với dự thảo văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước được xác định bằng dấu “*Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước*”. Đây là quy định mới so với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 nhằm bảo vệ toàn diện bí mật nhà nước (*cả văn bản dự thảo và văn bản được ký, ban hành chính thức*). Đồng thời bổ sung quy định giao Chính phủ quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước.

2.15. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 20)

Để khắc phục vướng mắc, bất cập trên thực tiễn, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước kết thúc trước thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 19. Việc bổ sung quy định này nhằm

khắc phục vướng mắc trong bảo vệ tài liệu bí mật nhà nước về hoạt động thanh tra, giải quyết tố cáo, hoạt động bắt, khám xét do lý do khách quan mà không thể tiến hành nhưng đã hết thời hạn bảo vệ thì cần thiết phải tiến hành gia hạn để phòng ngừa lộ bí mật nhà nước. Đồng thời, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước.

2.16. Điều chỉnh độ mật (Điều 21)

Quy định về điều chỉnh độ mật cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung thẩm quyền điều chỉnh độ mật cho phù hợp với việc sửa đổi thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và giao Chính phủ quy định chi tiết việc điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước.

2.17. Giải mật (Điều 22)

Kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 giữ nguyên quy định về các trường hợp giải mật; thủ tục giải mật trong trường hợp thành lập hội đồng; có sửa đổi, bổ sung cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước cũng có thẩm quyền quyết định giải mật trong trường hợp thành lập hội đồng nhằm tăng cường phân cấp, phân quyền trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; đồng thời sửa đổi quy định giải mật trong trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác mà bí mật nhà nước đó đã được giải mật, có thông báo giải mật thì không phải thành lập hội đồng giải mật.

2.18. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (Điều 23)

Nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bãi bỏ quy định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật phải thành lập hội đồng. Theo đó, việc thành lập hội đồng chỉ thực hiện đối với việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và giao Chính phủ quy định thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.

2.19. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức (Điều 24)

Kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 giữ nguyên quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước; Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước; Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý; Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu.

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 cũng bổ sung quy định các ban, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với “mạng LAN độc lập”; sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước; sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính

(trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước; triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước (*điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 24*). Đây là quy định mới được bổ sung trong Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 nhằm phù hợp với chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, tổ chức, địa phương và nâng cao trách nhiệm, tăng tính chủ động trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương.

2.20. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước (Điều 25)

Quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bãi bỏ quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải xây dựng nội quy bảo vệ bí mật nhà nước cho phù hợp với thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Theo đó, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước tổ chức triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, văn bản hướng dẫn thi hành và quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức cấp trên.

3. Những nội dung cơ bản cần lưu ý trong quá trình thực hiện Luật

3.1. “Mạng LAN độc lập” là mạng được giới hạn

trong phạm vi *một trụ sở* cơ quan, tổ chức, đơn vị, không kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông. Đối với đơn vị có 02 trụ sở độc lập trở lên, được tách riêng ở 02 địa chỉ khác nhau thì khi kết nối mạng máy tính với nhau không được xác định là “mạng LAN độc lập” theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 và mạng này khi sử dụng để soạn thảo, lưu giữ, truyền đưa, gửi, nhận bí mật nhà nước phải sử dụng giải pháp mã hóa cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.2. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 bổ sung quy trình bảo vệ đối với cả tài liệu bí mật nhà nước là dự thảo văn bản. Theo đó, dự thảo văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước phải được người soạn thảo đề xuất người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước để bảo vệ, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước, làm căn cứ xử lý hành vi vi phạm. Như vậy, quy trình bảo vệ và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với dự thảo văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước được thực hiện tương tự như tài liệu bí mật nhà nước được ký, ban hành chính thức.

3.3. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 đã bãi bỏ quy định về thủ tục xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước để giảm bớt thủ tục hành chính nội bộ và phù hợp với thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước hiện nay. Tuy nhiên, việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác

trong nước phải đảm bảo nguyên tắc liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao (người được giao nhiệm vụ xử lý, giải quyết công việc liên quan đến tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ) và có trách nhiệm, biện pháp bảo vệ an toàn không để xảy ra lộ, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

3.4. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật không phải thành lập hội đồng nhằm phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính nội bộ. Tuy nhiên, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là hoạt động quan trọng, bí mật nhà nước bị tiêu hủy sẽ không thể khôi phục để sử dụng tiếp. Do đó, khi triển khai thực hiện quy định này cần phải xem xét, đánh giá thận trọng, chỉ thực hiện tiêu hủy khi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã hết giá trị sử dụng, không cần thiết phải lưu giữ và cần có biện pháp kiểm soát, quản lý chặt chẽ để tránh tình trạng lạm dụng quy định mở tại Luật để tiêu hủy.

3.5. Thực tiễn hiện nay, nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương có nhu cầu tận dụng máy tính đã từng kết nối với mạng Internet để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước, nhưng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 nghiêm cấm hành vi này nên nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương gặp khó khăn trong sử dụng khi máy tính này được bảo đảm an ninh, an toàn. Để khắc phục vướng mắc, bất cập nêu trên, Luật Bảo vệ bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 đã bổ sung quy định cho phép các ban, bộ, ngành, địa phương được sử dụng máy tính

này để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước khi đã được bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

3.6. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 cho phép triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo vào công tác bảo vệ bí mật nhà nước để phù hợp với chủ trương tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào mọi mặt công tác và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, nhưng quá trình triển khai cần lưu ý tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (như hệ thống phần mềm phải đảm bảo an ninh, an toàn, máy tính cài đặt phần mềm không được kết nối mạng Internet, mạng viễn thông...), đặc biệt là vi phạm các quy định bị nghiêm cấm tại Luật. Ngoài ra, cần phải tuân thủ quy định của Luật An ninh mạng, Luật Cơ yếu, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Trí tuệ nhân tạo; trong đó, cần chú ý nghiên cứu quy định tại Luật An ninh mạng và Luật Trí tuệ nhân tạo vừa được thông qua tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 26/5/2025, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 158-KL/TW về xây dựng công nghiệp an ninh trong kỷ nguyên phát triển, vươn mình của dân tộc, trong đó, chỉ đạo tập trung hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp

luật, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường phát triển công nghiệp an ninh; ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, đặc thù phục vụ phát triển mạnh mẽ công nghiệp an ninh. Đặc biệt, Bộ Chính trị chỉ đạo việc hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, định hướng cụ thể các nhóm, chuyên ngành sản phẩm, dịch vụ trọng tâm của Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Đồng thời, để tạo nguồn lực phục vụ phát triển công nghiệp an ninh, Bộ Chính trị chỉ đạo cụ thể việc thiết lập Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh.

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, trong đó, đã thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng về phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, quy phạm hóa các chính sách có tính đột phá để tạo động lực thúc đẩy công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh mang dấu ấn riêng, tạo vị thế chiến lược mới cho Việt Nam với phương châm “*tự lực, tự cường*” trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc và bảo đảm an ninh quốc gia và có tính “*lưỡng dụng*”.

Tuy nhiên, ngay sau khi Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được thông qua, nhiều chủ trương, chính sách lớn của Đảng có liên quan đến công nghiệp an ninh đã được ban hành mới, đặc biệt là các Nghị quyết của Bộ Chính trị: số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội

nhập quốc tế trong tình hình mới, số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân...

Đặc biệt, Kết luận số 158-KL/TW của Bộ Chính trị về xây dựng công nghiệp an ninh trong kỷ nguyên phát triển, vươn mình của dân tộc đề ra nhiều chủ trương, định hướng mới chưa được thể chế hóa trong Luật và cần được tiếp tục nghiên cứu, đưa vào nội dung của Luật để hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh.

Kết luận số 158-KL/TW của Bộ Chính trị mở ra hướng đi rất mới, mang tính đột phá cho phát triển công nghiệp an ninh. Theo đó, công nghiệp an ninh không chỉ bó hẹp phục vụ cho lực lượng Công an nhân dân mà được mở rộng phục vụ toàn hệ thống chính trị và xã hội, hướng đến xuất khẩu, đóng góp tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số quốc gia, tạo thế đan cài về lợi ích, củng cố thế trận, vành đai an ninh từ xa, nâng cao uy tín, vị thế đất nước; hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh không chỉ bó hẹp trong các công ty, doanh nghiệp trong ngành Công an mà được mở rộng, thu hút sự tham gia của các công ty, trung tâm nghiên cứu trong nhà nước và tư nhân, hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia do Nhà nước (Bộ Công an) dẫn dắt với các cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua sắm công, hỗ trợ tiếp cận, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đầu ra sản phẩm.

Bên cạnh đó, nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động công nghiệp an ninh cũng đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như: Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực và thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp từ ngày 01/8/2025, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thay thế Luật Khoa học và công nghệ từ ngày 01/10/2025, Luật Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 76/2025/QH15, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 90/2025/QH15...

Ngày 06/8/2025, Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 158-KL/TW của Bộ Chính trị về *“xây dựng công nghiệp an ninh trong kỷ nguyên phát triển, vươn mình của dân tộc”* kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-CP, trong đó, giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan đề xuất xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo trình tự, thủ tục rút gọn, trình Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10.

Ngày 17/9/2025, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 8802/VPCP-PL thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long về bổ sung các dự án luật, nghị quyết vào Chương trình lập pháp

năm 2025, trong đó, giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng, hoàn thiện dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

2. Cơ sở thực tiễn

So với thời điểm Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được Quốc hội thông qua, hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh đã và đang có nhiều sự điều chỉnh cả về quy mô và chất lượng. Trong đó, Bộ Công an đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại MobiFone từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ ngày 27/02/2025, tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại FPT Telecom từ Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước... Theo đó, Chính phủ đã giao Bộ Công an xây dựng, đưa vào vận hành Trung tâm Dữ liệu quốc gia số 1, là cơ sở quan trọng thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp công nghệ dữ liệu gắn với bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu.

Bên cạnh đó, Hiệp hội Dữ liệu quốc gia và Hiệp hội An ninh mạng quốc gia được thành lập, do đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an là Chủ tịch, nhằm kết nối các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu, hướng tới xây dựng hệ sinh thái dữ liệu vững mạnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số và gia tăng giá trị dữ liệu trong nền kinh tế quốc dân; bảo đảm an ninh mạng theo định hướng, chiến lược về an ninh mạng, góp phần bảo vệ

Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đây là những tiền đề vững chắc để hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, đồng thời, đặt ra yêu cầu phải có cơ chế, chính sách đặc thù, phù hợp, đặc biệt về nguồn lực tài chính để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, khó khăn trong quá trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các sản phẩm khoa học, công nghệ an ninh.

Nghiên cứu, khảo sát kinh nghiệm phát triển công nghiệp an ninh của các nước tiên tiến trên thế giới (Mỹ, Nga, Pháp, Israel...) đều cho thấy cần thiết hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh mạnh, cùng các Quỹ đầu tư và cơ chế đặc thù để đủ sức phát triển, làm chủ và bảo vệ các công nghệ chiến lược, sản xuất các sản phẩm công nghiệp an ninh lưỡng dụng hiện đại đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn trong nước và xuất khẩu.

Do đó, việc xây dựng, ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp để kịp thời quy phạm hóa chủ trương của Đảng về xây dựng công nghiệp an ninh trong kỷ nguyên phát triển, vươn mình của dân tộc là rất cần thiết. Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, tại Kỳ họp thứ 10 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp (*sau đây viết tắt là Luật số 119/2025/QH15*), có hiệu lực thi

hành từ ngày 01/01/2026, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỐ 119/2025/QH15

1. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường phát triển công nghiệp an ninh phục vụ toàn hệ thống chính trị và xã hội, hướng đến xuất khẩu, đóng góp tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số quốc gia;
- Ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, đặc thù phục vụ phát triển mạnh mẽ công nghiệp an ninh.

2. Quan điểm xây dựng

- Thể chế hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về xây dựng công nghiệp an ninh trong kỷ nguyên phát triển, vươn mình của dân tộc;
- Tuân thủ với Hiến pháp năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2025, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.
- Gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp an ninh và công nghiệp quốc phòng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh trùng lặp trong đầu tư xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh và công nghiệp quốc phòng trong tổng thể chung của công nghiệp quốc gia.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỐ 119/2025/QH15

Luật số 119/2025/QH15 tập trung sửa đổi, bổ sung các nội dung theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trọng tâm là quy định về hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia và thiết lập Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh.

1. Bố cục

Luật số 119/2025/QH15 gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp: gồm 11 khoản, sửa đổi, bổ sung 10 điều của Luật, bổ sung 01 mục (gồm 04 điều) về Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia vào Chương II của Luật.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Về thiết lập Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh

Tại Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đã có quy định về Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh tại Điều 22 và giao Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập, quản lý, phân bổ và sử dụng Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 quy định chi tiết một số điều về quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên, tại Kết luận số 158-KL/TW, Bộ Chính trị chỉ đạo thiết lập quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh độc lập và không trùng nội dung chi với Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh, với các cơ chế đặc thù, chấp nhận rủi ro, có thể đầu tư mạo hiểm vào các hoạt động liên quan nhằm xây dựng công nghiệp an ninh.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan tại Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp để tách Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh thành 02 quỹ độc lập, gồm Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh và Quỹ công nghiệp quốc phòng, cụ thể như sau:

- Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 20 (Nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh) như sau: “3. Nguồn từ Quỹ công nghiệp quốc phòng, ***Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp*** an ninh và các quỹ hợp pháp khác chi cho công nghiệp quốc phòng, an ninh”.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 21 (Quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh) về sử dụng lợi nhuận sau thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật như sau: “a) ***Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt*** trích lập Quỹ công nghiệp quốc phòng; ***cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt trích lập Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp*** an ninh;”.

- Sửa đổi Điều 22 (Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh) để tách biệt thành 02 Quỹ riêng là Quỹ công

ng nghiệp quốc phòng và Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh. Đồng thời, do không sử dụng quỹ chung nên phân cấp quản lý Quỹ công nghiệp quốc phòng từ Chính phủ cho Bộ Quốc phòng, giao Bộ Công an quản lý Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh để thể chế hóa nội dung Kết luận số 158-KL/TW của Bộ Chính trị. Ngoài ra, bổ sung một số quy định đặc thù của Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh gồm nguồn tài chính từ đóng góp của các thành viên tham gia Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, nguyên tắc hoạt động chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm nhằm xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh, đặc biệt, khẳng định nguyên tắc không trùng nội dung chi với Quỹ công nghiệp quốc phòng.

Trong đó, việc bổ sung quy định Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh được đầu tư mạo hiểm nhằm xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh là đồng thời thể chế hóa Kết luận số 158-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2.2. Về hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp quy định về Tổ hợp công nghiệp quốc phòng tại mục 7, Chương II (gồm 04 Điều, từ Điều 42 đến Điều 45), tuy nhiên, chưa có quy định về Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Nghị định số 99/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc

phòng, an ninh và động viên công nghiệp hiện cũng chỉ quy định về chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

Tại Kết luận số 158-KL/TW, Bộ Chính trị chỉ đạo việc hình thành Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia do Nhà nước dẫn dắt, định hướng, với hạt nhân là các cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt thuộc Bộ Công an, sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp trong, ngoài Công an nhân dân có nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ để tổ chức nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất và hoàn chỉnh sản phẩm công nghiệp an ninh, đồng thời, định hướng cụ thể 05 nhóm, chuyên ngành sản phẩm, dịch vụ trọng tâm của Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đề xuất bổ sung 01 mục về Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia vào chương II, gồm 04 Điều, quy định về chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia (*Điều 45a*), hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia (*Điều 45b*), thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia (*Điều 45c*) và chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Nội dung bổ sung cơ bản tương đồng với quy định về Tổ hợp công nghiệp quốc phòng tại Mục 7 Chương II, tuy nhiên, quy định cụ thể những nội dung đặc thù của Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia so với Tổ hợp công nghiệp quốc phòng để tránh trùng lặp,

chồng chéo và thể chế hóa yêu cầu của Bộ Chính trị về Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Theo đó, tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia do Nhà nước dẫn dắt, định hướng, với hạt nhân là các cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt, sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài CAND có nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ. Đồng thời, định hướng cụ thể các nhóm sản phẩm, dịch vụ trọng tâm của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia (*Điều 45a*).

2.3. Về tăng cường quản lý phát triển công nghiệp an ninh

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp an ninh, phù hợp với tinh thần Kết luận số 158-KL/TW, Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 79 (Trách nhiệm của Bộ Công an), trong đó, quy định về “*Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh*” do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập và là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, không làm phát sinh tổ chức, biên chế mới. Đồng thời, bổ sung trách nhiệm của Bộ Công an trong quản lý, thực hiện hoạt động chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn tương ứng, phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Trong đó, việc thành lập Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh là giải pháp đột phá để tăng cường hiệu quả nhiệm vụ phát triển công nghiệp an ninh trong kỷ nguyên phát triển, vươn mình của dân tộc. Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh do Bộ trưởng Bộ

Công an quyết định thành lập và là Chủ tịch, trực tiếp định hướng, dẫn dắt, điều phối toàn bộ các hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp an ninh, bảo đảm tính thống nhất, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, vẫn bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật, không làm ảnh hưởng đến chức năng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh của Bộ Công an.

2.4. Về sửa đổi, bổ sung các nội dung để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật

Luật số 119/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 9 (*Nguyên tắc lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh*), điểm đ khoản 1 Điều 69 (*Chính sách phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt*), thay thế cụm từ “an toàn thông tin” bằng cụm từ “*an ninh mạng*” tại khoản 3 Điều 29 để bảo đảm thống nhất với các luật được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9 và Kỳ họp thứ 10 như Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Quy hoạch, Luật An ninh mạng...

Đồng thời, Luật số 119/2025/QH15 cũng sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 42 (*Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng*), Điều 43 (*Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng*) và Điều 45 (*Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng*) để bảo đảm tương đồng, thống nhất với các quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

2.5. Về hiệu lực của Luật

Phần lớn các nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung đều chỉ quy định mang tính nguyên tắc, định hướng và giao Chính phủ quy định chi tiết. Để bảo đảm thời gian Chính phủ xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết và có hiệu lực cùng thời điểm với hiệu lực của Luật, tránh tạo ra khoảng trống pháp lý, Chính phủ đề xuất thời điểm có hiệu lực của Luật từ ngày 01/01/2026, trừ quy định liên quan đến Quỹ công nghiệp quốc phòng, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh và quy định liên quan đến quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh có hiệu lực từ ngày 01/3/2026 để bảo đảm thời gian đồng thời sửa đổi, bổ sung Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh cũng như thống nhất với thời điểm có hiệu lực của Luật Quy hoạch (sửa đổi).

C. LUẬT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN NĂM 2025

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

- Đề đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội (QH) và Hội đồng nhân dân (HĐND), nhiều chủ trương, quan điểm, định hướng mới của Đảng đã được ban hành, cụ thể:

+ Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng xác định rõ định hướng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đó là “*Tăng cường công*

khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức”, “tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật”; đồng thời đề ra chủ trương “Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, phát huy dân chủ, pháp quyền, tăng tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của QH, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp, cơ chế giám sát, lấy phiếu, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do QH, HĐND bầu hoặc phê chuẩn”.

+ Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XIII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, kết luận đề ra chủ trương nghiên cứu, hoàn thiện hoạt động giám sát của QH và HĐND, cụ thể là: Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị đề ra yêu cầu *“Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan dân cử... Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát của QH, HĐND các cấp”*; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nêu rõ *“Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu”*; *“Tiếp tục nghiên cứu để xác định rõ hơn phạm vi, đối tượng, phương pháp, hình thức giám sát tối cao của QH phù hợp thực tiễn; nâng*

cao chất lượng hoạt động chất vấn, giải trình, giám sát văn bản quy phạm pháp luật, chú trọng việc theo dõi, xem xét, đôn đốc việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát; thực hiện nghiêm việc lấy phiếu tín nhiệm của QH”; “tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi”; Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 17/11/2022 về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới đề ra nhiệm vụ: “khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp, hình thức, kém hiệu quả trong các hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán”. Bên cạnh đó, Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ QH khóa XV đã đề ra yêu cầu: “Tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước...”; “Tiếp tục đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động của QH, tăng tính chủ động của các cơ quan của QH, đại biểu QH trong công tác lập pháp, giám sát việc thi hành luật”.

+ Trong thời gian qua Đảng đoàn QH đã tích cực cụ thể hóa, đề ra nhiều chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động giám sát. Chương trình hành động của Đảng đoàn QH thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng¹

¹ Quyết định số 2362-QĐ/ĐĐQH14 ngày 24/6/2021 của Đảng đoàn QH đã đề ra yêu cầu: “Hoạt động giám sát tối cao nói riêng và tổng thể hoạt động giám sát của QH nói chung cần bám sát các nhiệm vụ trọng tâm đặt ra trong Nghị quyết, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, các nghị quyết, chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban

và Kết luận số 843-KL/ĐĐQH15 ngày 03/8/2022 của Đảng đoàn QH (*Kết luận số 843-KL/ĐĐQH15*)² đã yêu cầu tập trung thực hiện tốt việc nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng hoạt động giám sát của QH theo hướng “*Xác định việc đổi mới và đẩy mạnh công tác giám sát là khâu trọng tâm, then chốt để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của QH*” và yêu cầu “*Hoạt động giám sát phải cung cấp thông tin thực tiễn để hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quy định của pháp luật, tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát*”.

- Cùng với đó, về kỹ thuật lập pháp: Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đề ra yêu cầu: “*Bên cạnh một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tố tụng tư pháp căn cứ thể, về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của QH,*

Bí thư. Hoạt động giám sát của QH vừa phải bám sát, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội, tâm tư, nguyện vọng, mong muốn của Nhân dân và cử tri, đồng thời phải gắn với công tác lập pháp, cung cấp thông tin thực tiễn để hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quy định của pháp luật, tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.”

² Đề án tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát của QH.

còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn”.

Những chủ trương, quan điểm mới của Đảng đòi hỏi phải được tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan dân cử, góp phần tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm đồng bộ với quá trình đổi mới, hoàn thiện các cơ chế kiểm soát quyền lực khác của Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

1.2. Cơ sở pháp lý

Hiến pháp năm 2013 quy định khung pháp lý cơ bản về hoạt động giám sát của QH, các cơ quan của QH, đại biểu QH, HĐND, cơ quan của HĐND, đại biểu HĐND³. Việc ban hành Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 và xây dựng dự án Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND (sửa đổi) là quá trình cụ thể hóa, tạo cơ sở pháp lý bảo đảm thi hành các quy định có liên quan của Hiến pháp năm 2013. Cùng với đó, để thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương, sắp xếp lại đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Hiến pháp năm 2013 và nhiều đạo luật về tổ chức, bộ máy đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp như: Luật Tổ chức QH, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân... Ngoài ra, kể từ khi Luật

³ Quy định tại các điều 70, 74, 75, 80, 113, 115.

Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 được ban hành đến nay, nhiều nội dung liên quan đến hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật của QH và HĐND theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã có sự thay đổi như Luật không tiếp tục trực tiếp quy định về nội dung giám sát văn bản quy phạm pháp luật, thay vào đó là quy định viện dẫn việc giám sát văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của QH và HĐND, các luật khác có liên quan. Đồng thời, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cũng có sự thay đổi, dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền, trách nhiệm và các vấn đề khác có liên quan về giám sát văn bản quy phạm pháp luật của QH và HĐND... Trong tình hình như vậy, cần thiết phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

1.3. Cơ sở thực tiễn

Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 qua 10 năm triển khai thực hiện đã phát huy hiệu quả trong thực tiễn, đóng góp tích cực vào việc đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của QH và HĐND và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, được cử tri và Nhân dân đánh giá cao. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn thi hành Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 cũng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, đó là:

- *Thứ nhất*, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 chưa quy định nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên tắc giám sát toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, nguyên tắc bảo đảm gắn kết giữa hoạt động giám sát với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương; chưa quy định rõ về cơ chế phân công, phân cấp trong hoạt động giám sát; chưa quy định về phối hợp trong hoạt động giám sát; chưa có quy định về việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát...

- *Thứ hai*, đối với hoạt động giám sát của QH: Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 chưa quy định cơ chế xem xét việc thực hiện nghị quyết của QH, UBTVQH về giám sát; cơ chế giám sát của Đoàn đại biểu QH đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân...

- *Thứ ba*, đối với hoạt động giám sát của HĐND: Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 chưa quy định cơ chế xem xét việc thực hiện nghị quyết của HĐND về giám sát; thẩm quyền của Thường trực HĐND trong điều chỉnh chương trình giám sát của HĐND trong trường hợp cần thiết. Quy định ban hành nghị quyết thành lập Đoàn giám sát của HĐND, các Ban của HĐND còn một số bất cập trong thực tiễn triển khai thực hiện...

- *Thứ tư*, vẫn còn tình trạng chủ thể chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không thực

hiện hoặc thực hiện không đúng, không kịp thời, không đầy đủ nghị quyết, kết luận, yêu cầu, kiến nghị giám sát; việc áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện nghị quyết, kết luận, yêu cầu, kiến nghị giám sát còn gặp khó khăn. Quy định về hoạt động theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện nghị quyết, kết luận, yêu cầu, kiến nghị sau giám sát chưa thực sự cụ thể, đầy đủ để có cơ chế hiệu quả, khả thi áp dụng đối với trường hợp chủ thể chịu sự giám sát chậm hoặc không giải quyết, xử lý những vấn đề tồn tại, bất cập phát hiện qua hoạt động giám sát.

Từ những lý do nêu trên cho thấy, việc ban hành Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 là cần thiết, đáp ứng yêu cầu khách quan trong bối cảnh thực tiễn, nhằm tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát của QH và HĐND trong tình hình mới; cụ thể hóa các quy định có liên quan của Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 của QH; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình thi hành Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015, góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 thông qua Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND số 121/2025/QH15 (*sau đây viết tắt Hoạt động giám sát*

của QH và HĐND năm 2025), có hiệu lực thi hành từ ngày **01/3/2026**.

2. Quan điểm xây dựng, mục tiêu ban hành Luật

2.1. Quan điểm xây dựng Luật

Việc xây dựng Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã được quán triệt các quan điểm cơ bản sau đây:

- *Thứ nhất*, bảo đảm thể chế hóa đúng, đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa chính sách của Nhà nước về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của QH và HĐND đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới; việc tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi...; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, trong đó trực tiếp là bảo đảm thống nhất với các quy định mới của Hiến pháp và các luật về tổ chức, bộ máy nhà nước mới được sửa đổi, bổ sung, việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương, sắp xếp lại đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- *Thứ hai*, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động giám sát, bảo đảm vừa tiết kiệm nguồn lực, nâng cao hiệu quả giám sát, vừa nâng cao tính công khai, minh bạch và khả năng tiếp cận của cơ quan, tổ chức và người dân đối với hoạt động của QH, HĐND.

- *Thứ ba*, thực hiện đổi mới công tác xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Theo đó, Luật chỉ quy định những chính sách lớn, những nội dung có tính nguyên tắc, ổn định thuộc thẩm quyền quy định của QH; lược bỏ toàn bộ quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát, cơ chế phân công, tổ chức thực hiện và một số nội dung khác có nhiều biến động, thường xuyên thay đổi trong thực tiễn triển khai giám sát đề giao UBNDQH quy định chi tiết.

- *Thứ tư*, kế thừa và phát huy những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn và hiệu quả của Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc sửa đổi, bổ sung phải có tính khả thi, phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện, điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động giám sát trong giai đoạn hiện nay.

- *Thứ năm*, quan tâm nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp, tổ chức hoạt động giám sát của cơ quan dân cử các nước nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu ban hành Luật

- *Một là*, tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa chính sách của Nhà nước về đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của QH và HĐND; góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước, hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Hai là, hoàn thiện quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của QH và HĐND bảo đảm tính toàn diện, ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi; khắc phục, loại bỏ những quy định gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, hạn chế trong hoạt động giám sát.

3. Bố cục, nội dung cơ bản của Luật

3.1. Bố cục của Luật

Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 gồm 05 chương, 45 điều, cụ thể như sau:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích một số từ ngữ; các nguyên tắc của hoạt động giám sát; quyền, trách nhiệm của chủ thể giám sát, của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám sát; sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám sát; công khai, minh bạch trong hoạt động giám sát; hiệu quả của hoạt động giám sát và trách nhiệm báo cáo định kỳ của chủ thể giám sát.

- **Chương II. Giám sát của QH**, gồm 14 điều (từ Điều 13 đến Điều 26) quy định về hoạt động giám sát của QH (hoạt động giám sát tối cao của QH, hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH, Đoàn đại biểu QH, đại biểu QH).

- **Chương III. Giám sát của HĐND**, gồm 12 điều (từ Điều 27 đến Điều 38) quy định về hoạt động giám sát của HĐND (hoạt động giám sát của HĐND tại kỳ

hợp, hoạt động giám sát của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND, Tổ đại biểu HĐND).

- **Chương IV. Bảo đảm hoạt động giám sát**, gồm 05 điều (*từ Điều 39 đến Điều 43*) quy định về thẩm quyền của UBND, Thường trực HĐND trong chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát; bảo đảm việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát; bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động giám sát; bảo đảm nhân lực cho hoạt động giám sát; ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động giám sát.

- **Chương V. Điều khoản thi hành**, gồm 02 điều (*Điều 44 và Điều 45*) quy định về hiệu lực thi hành của Luật và điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung cơ bản của Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025

Để tiếp tục thực hiện mạnh mẽ chủ trương đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật, trong phân cấp, phân quyền, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của QH và HĐND đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên phát triển thịnh vượng, hùng cường của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 có nhiều điểm mới mang tính đột phá như:

3.2.1. Luật chỉ quy định những vấn đề mang tính ổn định, có giá trị lâu dài; các nội dung khác giao UBND ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng

dẫn thi hành để bảo đảm tính linh hoạt, chủ động trong thực tiễn thi hành Luật.

Thực hiện đổi mới công tác xây dựng pháp luật theo Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Luật Tổ chức QH năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã được xây dựng, ban hành theo hướng: ngoài các quy định chung, Luật chỉ quy định những chính sách lớn, những nội dung có tính nguyên tắc, ổn định, thuộc thẩm quyền của QH; không quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát, cơ chế phân công, tổ chức thực hiện và các nội dung thường xuyên có biến động; các nội dung này giao UBNDTVQH quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành⁴. Cụ thể, ngoài những quy định chung về phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, nguyên tắc hoạt động giám sát, quyền, trách nhiệm của chủ thể giám sát, chủ thể chịu sự giám sát, phối hợp, công khai, minh bạch trong hoạt động giám sát, hiệu quả của hoạt động giám sát, các quy định về bảo đảm hoạt động giám sát và các quy định về điều khoản thi hành..., phần nội dung về hoạt động giám sát của các chủ thể giám sát, Luật chỉ quy định về 03 vấn đề cơ bản, đó là: (i) về thẩm quyền giám sát của các chủ thể, (ii) về các

⁴ Khoản 3 Điều 44.

hoạt động giám sát, (iii) về thẩm quyền xem xét kết quả giám sát, còn các vấn đề khác như trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian, thời hạn,... Luật không quy định mà giao UBTVQH ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

3.2.2. Bổ sung nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam; nguyên tắc giám sát toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; nguyên tắc bảo đảm gắn kết giữa hoạt động giám sát với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương.

Bên cạnh các nguyên tắc quán triệt trong xây dựng và thi hành pháp luật về hoạt động giám sát của QH và HĐND đã được quy định trong Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015⁵, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 bổ sung thêm 03 nguyên tắc mới: *Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam; Giám sát toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; Bảo đảm gắn kết giữa hoạt động giám sát với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương.* Việc bổ sung các nguyên tắc này là cần thiết trong điều kiện hiện nay, xuất phát từ các lý do cụ thể như sau:

- Về sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động giám sát: Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội là nguyên tắc

⁵ Các nguyên tắc: *Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả; Không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.*

hiến định trong tổ chức, hoạt động của Nhà nước, xã hội Việt Nam⁶ và thực tế đã chứng minh sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của tiến trình cách mạng Việt Nam.

Hiện nay, trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng⁷ đã đề ra quan điểm chỉ đạo: Kiên định đường lối đổi mới và bảo đảm sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ... Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị.⁸ Cùng với đó, Nghị quyết cũng đã xác định nhiệm vụ và giải pháp: Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng trong xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt

⁶ Khoản 1 Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.”

⁷ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đề ra nhiệm vụ và giải pháp: *Phát huy tính dân chủ, pháp quyền, hiện đại, chuyên nghiệp, khoa học, công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của QH.*

⁸ Tại điểm 1 mục II Nghị quyết.

Nam⁹. Đồng thời, có luật được ban hành gần đây đã thể chế hóa quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 27-NQ/TW thành điều khoản quy định cụ thể nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng đối với lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của luật¹⁰.

- Về nội dung giám sát: thực tiễn hoạt động giám sát của QH, HĐND cho thấy, các hoạt động giám sát cơ bản có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các vấn đề quan trọng, nổi cộm trong đời sống nhân dân, kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn cá biệt còn có hoạt động giám sát chưa đi vào trọng tâm, trọng điểm, chưa “đúng”, “trúng” các vấn đề bức xúc, nổi lên trong phát triển kinh tế - xã hội, đời sống Nhân dân, chưa kịp thời đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

- Về hiệu quả tác động của hoạt động giám sát: hoạt động giám sát của QH, HĐND thời gian qua đã góp phần quan trọng vào việc kiến nghị, đề xuất giải pháp hoàn thiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và giúp QH, HĐND quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương. Tuy nhiên, những vấn đề này lại chưa được quy định trong Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 làm căn cứ, nguyên tắc định hướng cho việc thực hiện các hoạt động giám sát.

⁹ Tại điểm 10 mục IV Nghị quyết.

¹⁰ Tại khoản 1 Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định “*Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam*” là nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3.2.3. *Bổ sung các quy định về phân công, phân cấp, phân quyền, phối hợp trong hoạt động giám sát.*

Để thể chế hóa kịp thời, đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, nhất là tại Nghị quyết số 18-NQ/TW¹¹, Kết luận của Đảng đoàn QH¹² về tăng cường phân công, phân cấp, phân quyền, phối hợp trong hoạt động giám sát, phù hợp với tổ chức và hoạt động của QH, chính quyền địa phương 2 cấp, hệ thống tổ chức của các cơ quan tư pháp và góp phần giải quyết những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện các hoạt động giám sát và thể chế hoạt động giám sát chung giữa QH Việt Nam với QH một số quốc gia trong thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đang thực hiện và đem lại hiệu quả thiết thực trên thực tiễn, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã bổ sung nhiều quy định liên quan đến phân công, phân cấp, phân quyền, phối hợp trong hoạt

¹¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW xác định: “Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực chặt chẽ bằng các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, đề cao trách nhiệm giải trình và tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện”.

¹² Kết luận số 843-KL/ĐĐQH15, ngày 03/8/2022 của Đảng đoàn QH về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát của QH quy định: *UBTVQH phải phát huy có hiệu quả vai trò chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát theo hướng chủ động, thống nhất, tránh trùng lặp trong hoạt động giám sát giữa các cơ quan của QH, HĐND cấp tỉnh; phải nhận thức rõ vị trí, vai trò phối hợp của QH, cơ quan của QH với quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong hoạt động giám sát; tăng cường công tác phối hợp giữa Đoàn đại biểu QH với Thường trực HĐND cấp tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh trong hoạt động giám sát.*

động giám sát nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả hoạt động giám sát của QH và HĐND trong thời gian tới. Cụ thể:

- *Về phân cấp, phân quyền trong hoạt động giám sát:* Bên cạnh trực tiếp thực hiện hoạt động giám sát chuyên đề thì QH có thể giao UBND, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH thực hiện giám sát chuyên đề và báo cáo QH xem xét, quyết định; UBND có thể giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH thực hiện giám sát chuyên đề và báo cáo UBND xem xét, quyết định; HĐND có thể giao Thường trực HĐND, Ban của HĐND thực hiện giám sát chuyên đề và báo cáo HĐND xem xét, quyết định; Thường trực HĐND có thể giao Ban của HĐND thực hiện giám sát chuyên đề và báo cáo Thường trực HĐND xem xét, quyết định. Việc phân công, phân cấp, phân quyền này tạo điều kiện để QH, UBND, HĐND, Thường trực HĐND có thể kịp thời xem xét, quyết định, giải quyết được nhiều vấn đề bức xúc, nổi lên của đất nước, của địa phương.

- *Về thẩm quyền giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri:* Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 mới chỉ quy định thẩm quyền này của UBND và Thường trực HĐND; Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã quy định phân cấp, phân quyền cho cả các chủ thể khác hoạt động chuyên môn sâu, thường xuyên như HĐDT, các Ủy ban của QH, Ban của HĐND... để nâng cao hiệu quả của công tác này.

- *Về phối hợp trong hoạt động giám sát:* Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 có nhiều

quy định liên quan đến phối hợp trong hoạt động giám sát, trong đó tập trung là quy định tại Điều 9. Theo đó, Luật quy định trách nhiệm phối hợp giữa các chủ thể giám sát với nhau và giữa các chủ thể giám sát với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác trong xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung giám sát và triển khai thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, nâng cao hiệu quả giám sát. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát, nếu chủ thể giám sát phát hiện bất cập, hạn chế trong chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật mà thuộc thẩm quyền, lĩnh vực phụ trách của chủ thể giám sát khác thì có trách nhiệm kịp thời thông tin đến chủ thể giám sát đó để phối hợp giám sát. Cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát khi có yêu cầu của chủ thể giám sát, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm cử thành viên tham gia hoạt động giám sát khi có đề nghị, yêu cầu của chủ thể giám sát...

3.2.4. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến bảo đảm thực hiện nghị quyết, kết luận, yêu cầu, kiến nghị giám sát.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 về các quy định liên quan đến việc bảo đảm thực hiện nghị quyết, kết luận, yêu cầu, kiến nghị giám sát, Luật Hoạt động

giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện, trong đó nội dung được thể hiện tập trung tại Điều 40, cụ thể như sau:

- Quy định rõ ràng giá trị pháp lý, trách nhiệm thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát: Nghị quyết giám sát của QH, UBND, HĐND có giá trị pháp lý bắt buộc thực hiện; kết luận, kiến nghị giám sát của UBND, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH, Đoàn đại biểu QH, đại biểu QH, Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh.

- Quyền và trách nhiệm của chủ thể chịu sự giám sát: trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không đồng ý với kết luận, kiến nghị giám sát thì có quyền đề nghị chủ thể giám sát xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát liên quan đến hoạt động của mình và chủ thể giám sát có trách nhiệm xem xét, trả lời trong thời hạn Luật định; trường hợp không tán thành với kết quả trả lời của chủ thể giám sát thì cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát tự mình hoặc báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị QH, UBND, HĐND xem xét kết luận, kiến nghị giám sát đó.

- Trách nhiệm của các chủ thể giám sát trong việc theo dõi, đôn đốc, xem xét việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát: UBND, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH, Đoàn đại biểu QH, đại biểu QH, Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn

độc, xem xét việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát; trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo cáo giải trình. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình trong thời hạn Luật định. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc không tán thành với nội dung giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát thì quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.2.5. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của QH, cơ quan của QH, đại biểu QH, HĐND, cơ quan của HĐND, đại biểu HĐND và thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong hoạt động giám sát.

Nhằm khắc phục những bất cập của Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 về thẩm quyền, trách nhiệm của QH, cơ quan của QH, đại biểu QH, HĐND, cơ quan của HĐND, đại biểu HĐND và thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong hoạt động giám sát, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan, như:

- Đối với QH, Luật đã bổ sung thẩm quyền của QH giao cho UBND, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của QH thực hiện giám sát chuyên đề và báo cáo QH xem xét, quyết định, cùng với đó, bổ sung thẩm quyền

của QH xem xét kết quả giám sát chuyên đề khác theo đề nghị của UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của QH khi xét thấy cần thiết; mở rộng phạm vi thẩm quyền của QH xem xét việc thực hiện tất cả các nghị quyết giám sát của mình thay cho trước đây chỉ giới hạn xem xét việc thực hiện các nghị quyết về chất vấn và giám sát chuyên đề;...

- Đối với UBTVQH, Luật đã bổ sung thẩm quyền của UBTVQH giao cho Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của QH thực hiện thực hiện giám sát chuyên đề và báo cáo UBTVQH xem xét, quyết định, cùng với đó, bổ sung thẩm quyền của UBTVQH xem xét kết quả giám sát chuyên đề khác theo đề nghị của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của QH khi xét thấy cần thiết; bổ sung thẩm quyền của UBTVQH xem xét việc thực hiện các nghị quyết giám sát của mình; sửa đổi thẩm quyền xem xét việc thực hiện nghị quyết của UBTVQH về giám sát (giám sát lại) theo hướng giao cho UBTVQH thay cho thẩm quyền của QH theo quy định trước đây...

- Đối với Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của QH, Luật đã bổ sung thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với cơ quan có liên quan của QH của quốc gia cùng ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế tiến hành giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận

quốc tế và pháp luật, điều kiện thực tế của các bên ký kết...

- Đối với HĐND, Luật đã bổ sung thẩm quyền của HĐND xem xét báo cáo của Thường trực HĐND về kiến nghị giám sát của Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND...

- Đối với Thường trực HĐND, Luật đã bổ sung thẩm quyền của Thường trực HĐND xem xét báo cáo trong thời gian giữa 2 kỳ họp HĐND khi được HĐND giao...

- Đối với Tổ đại biểu HĐND, Luật đã sửa đổi thẩm quyền của Tổ đại biểu HĐND chỉ thực hiện giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương khi được HĐND, Thường trực HĐND giao.

Đồng thời Luật đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền giám sát văn bản quy phạm pháp luật của các chủ thể giám sát để phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025...

3.2.6. Bổ sung quy định về giám sát trách nhiệm tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của UBTWQH.

Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật¹³ và các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật này¹⁴ quy định trong quá xây dựng

¹³ Quy định tại Điều 30 và Điều 33.

¹⁴ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày

dự án luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, cơ quan chủ trì xây dựng có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hồ sơ chính sách, dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết và tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. Hoạt động này trong thời gian qua đã được thực hiện tương đối nghiêm chỉnh, góp phần phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động tối đa sự tham gia của các chủ thể trong công tác xây dựng pháp luật; bảo đảm các quy phạm pháp luật được ban hành hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân, nhất là quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Tuy nhiên, qua tổng hợp ý kiến cử tri, phương tiện thông tin đại chúng cho thấy, vẫn còn một số cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chưa thực hiện nghiêm chỉnh quy định về tổ chức lấy ý kiến, tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, dẫn đến một số quy định vẫn còn tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước, chưa tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp... Theo đó, nhằm thể chế kịp thời, thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật¹⁵, kiểm soát quyền lực, phòng,

31/12/2020) và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025).

¹⁵ Nghị quyết số 27-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp xây dựng hệ thống pháp luật: *Phát huy dân chủ, bảo đảm, bảo vệ quyền con*

chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật¹⁶; giải quyết những vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn; tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tuân thủ quy định về tổ chức lấy ý kiến, tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đóng góp đối với hồ sơ chính sách, dự án luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của UBTWQH; góp phần xây dựng hệ thống pháp luật lấy quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp

người, quyền công dân; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân, chuyên gia, nhà khoa học tham gia xây dựng pháp luật. Hoàn thiện cơ chế phản biện xã hội, giải trình và tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã yêu cầu: “*thực hiện nghiêm túc cơ chế tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động; không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thiết kế chính sách và xây dựng pháp luật*”; “*Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sự tham gia rộng rãi, thực chất của người dân, tổ chức, doanh nghiệp trong xây dựng và thi hành pháp luật*”; “*Công tác xây dựng pháp luật phải phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân. Các quy định của luật phải lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; thực hiện nghiêm túc cơ chế tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động*”.

¹⁶ Quy định số 178-QĐ/TW, ngày 27/6/2024 của Ban Chấp hành Trung ương đưa ra nguyên tắc về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật là: *Bảo đảm sự giám sát, phản biện xã hội tham gia xây dựng pháp luật của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan báo chí, tổ chức xã hội khác và nhân dân theo quy định (khoản 5 Điều 3 Quy định số 178-QĐ/TW).*

làm trung tâm, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã bổ sung thẩm quyền của UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung là giám sát về trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến; về sự phù hợp của nội dung, đối tượng, hình thức lấy ý kiến; về tính đầy đủ, kịp thời của việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến.

3.2.7. Bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động giám sát.

Việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động giám sát là cần thiết, tất yếu để phục vụ có hiệu quả cho hoạt động giám sát; trong khi đó, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015 chưa có quy định về vấn đề này. Vì vậy, thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2025 đã bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động giám sát (*Điều 43*), với nội dung: **(i)** QH, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của QH, Đoàn đại biểu QH, đại biểu QH, HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND có trách nhiệm ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động giám sát; bảo đảm sự liên thông, chia

sẽ dữ liệu giám sát giữa các chủ thể giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; (ii) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm tăng cường ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số để chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo điều kiện cho các chủ thể giám sát tiếp cận thông tin, tài liệu về hoạt động thanh tra, kiểm toán và các thông tin khác có liên quan để phục vụ hoạt động giám sát.

D. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) số 131/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật số 131/2025/QH15*) và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026. Luật số 131/2025/QH15 tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách đề ra tại các văn bản của Đảng, Nhà nước bao gồm: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển

kinh tế tư nhân... Bên cạnh đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật SHTT cũng cần được thực hiện để bảo đảm tính thống nhất với một loạt các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong thời gian gần đây, đặc biệt là Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời, khắc phục một số tồn tại, hạn chế trong thực tiễn cũng như kịp thời xử lý các xu hướng mới về SHTT trên thế giới, bảo đảm tuân thủ hoàn toàn các cam kết quốc tế trong bối cảnh thực tiễn thương mại thế giới thay đổi (sự bùng nổ của thương mại điện tử), xử lý một số vấn đề đặt ra trong tình hình mới.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Mục tiêu

Việc sửa đổi, bổ sung Luật SHTT để bảo đảm những nội dung sau:

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để tạo hành lang vững chắc và thuận lợi cho hoạt động bảo hộ, bảo vệ và tuân thủ quyền SHTT, đặc biệt đối với một số lĩnh vực Việt Nam có tiềm năng, lợi thế;

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường SHTT đáp ứng nhu cầu khai thác thương mại quyền SHTT, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, uy tín của sản phẩm quốc gia và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Tạo động lực để phát huy tối đa tiềm năng, trí tuệ Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi cho việc nhanh

chóng tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới;

- Phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong tình hình mới.

2. Quan điểm

- *Một là*, thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời chủ trương của Đảng, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành và các cam kết quốc tế, loại bỏ sự chồng chéo, mâu thuẫn với các luật liên quan, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả cao.

- *Hai là*, giải quyết khoảng trống pháp lý trước xu thế phát triển mới như tài sản trí tuệ trong môi trường số, xu thế công nghệ mới.

- *Ba là*, xác định, lựa chọn các vấn đề thực sự vướng mắc để kịp thời sửa đổi, tháo gỡ, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xác lập, khai thác quyền SHTT phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định việc bảo hộ quyền SHTT là công cụ để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- *Bốn là*, đổi mới tư duy và phương thức quản lý nhà nước về hoạt động SHTT phù hợp với bối cảnh mới trong nước và xu thế thế giới để bảo đảm hiệu quả quản lý đi đôi với giảm thiểu gánh nặng về thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân liên quan.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục

Luật số 131/2025/QH15 gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT Luật sửa đổi, bổ sung 68 điều, bổ sung 03 điều và bãi bỏ 08 điều của Luật SHTT số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

- Điều 2: Điều khoản thi hành.

- Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp.

3. Những nội dung chủ yếu trong Luật số 131/2025/QH15

3.1. Cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số toàn diện hoạt động SHTT

Quán triệt tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Luật số 131/2025/QH15 đã rút ngắn đáng kể thời gian xử lý đơn sở hữu công nghiệp, đơn giản hóa thủ tục xác lập, đăng ký quyền, đồng thời quy định một số biện pháp để bảo đảm thực hiện các yêu cầu mới về thời hạn này, cụ thể: Thời gian xử lý đơn sở hữu công nghiệp ở mỗi khâu đều giảm, đáng chú ý nhất là thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế đã giảm từ 18 tháng xuống còn 12 tháng, đơn nhãn hiệu giảm từ 09 tháng xuống 05 tháng, đơn kiểu dáng công nghiệp giảm từ 07 tháng xuống 05 tháng, thời gian công bố đơn giảm từ 02 tháng xuống còn 01 tháng... Đặc biệt, Luật đã bổ sung quy định về cơ chế thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế, nhãn hiệu (thẩm định nội dung trong thời hạn 03

tháng khi đáp ứng điều kiện do Chính phủ quy định). Hiện chỉ một số rất ít quốc gia có cơ chế thẩm định nội dung đơn nhanh dưới 03 tháng. Luật số 131/2025/QH15 yêu cầu chuyển đổi số toàn diện, đơn giản hóa quy trình xử lý đơn, tăng cường hậu kiểm, ứng dụng công nghệ mới và trí tuệ nhân tạo để thực hiện được các quy định về thời hạn trên, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động SHTT.

3.2. Thúc đẩy khai thác thương mại quyền SHTT

Luật số 131/2025/QH15 đã quy định khung về việc hỗ trợ tạo ra và khai thác thương mại quyền SHTT nhằm biến quyền SHTT thành tài sản sinh lời, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; quy định rõ chủ sở hữu được sử dụng quyền SHTT để thực hiện giao dịch dân sự, thương mại, đầu tư... theo quy định của pháp luật cũng như chính sách khuyến khích khai thác quyền SHTT, sử dụng quyền SHTT để góp vốn hoặc thế chấp để vay vốn. Đề thúc đẩy và tạo thuận lợi cho các hoạt động khai thác thương mại quyền SHTT, Luật cũng quy định hình thành cơ sở dữ liệu giá giao dịch quyền SHTT để minh bạch thị trường, phát triển tổ chức trung gian (định giá, môi giới,) ... Luật số 131/2025/QH15 cũng đã quy định trách nhiệm lập danh mục riêng để quản trị nội bộ đối với quyền SHTT chưa đáp ứng điều kiện để ghi nhận giá trị tài sản trong sổ kế toán. Hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam chưa có thói quen quản lý quyền SHTT như một tài sản quan trọng. Tình trạng quên không thực hiện việc duy trì hoặc gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ vẫn còn

khá phổ biến. Đây là những nội dung khởi đầu của bước chuyển trọng tâm từ “bảo hộ quyền” sang “*khai thác, sử dụng quyền như một tài sản có giá trị*”, giảm tình trạng “bằng độc quyền để treo”, mở rộng nguồn lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Bảo hộ đối tượng mới

Luật số 131/2025/QH15 mở rộng bảo hộ cho một số đối tượng mới, cụ thể:

- Bổ sung cơ chế bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cho phần không tách rời được của sản phẩm (*bảo hộ kiểu dáng công nghiệp riêng phần*) và mở rộng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cho sản phẩm phi vật lý (*ví dụ: giao diện đồ họa người dùng (GUI), icon, v.v*).

- Bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa.

3.4. Xử lý vấn đề mới phát sinh

Luật số 131/2025/QH15 đưa ra những quy định để xử lý một số vấn đề phát sinh do sự phát triển của công nghệ, nổi bật là các vấn đề liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI), cụ thể:

- Quy định khai thác dữ liệu để nghiên cứu, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống AI với điều kiện không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, tác giả và tuân thủ các quy định của Chính phủ;

- Quy định về vấn đề bảo hộ SHTT đối với đối tượng do AI tạo ra hoặc có sử dụng AI trong quá trình tạo ra, cụ thể là:

+ Bổ sung quy định từ chối và hủy bỏ văn bằng bảo hộ khi phát hiện chủ thể tạo ra không phải là con người, phù hợp với chính sách chỉ bảo hộ quyền SHTT cho các đối tượng do con người tạo ra (tác giả là con người);

+ Giao Chính phủ quy định việc phát sinh, xác lập quyền SHTT đối với đối tượng quyền SHTT được tạo ra có sử dụng AI.

Bên cạnh đó, về vấn đề đăng ký nhãn hiệu chứa tên quốc gia Việt Nam, Luật số 131/2025/QH15 cũng đã bổ sung quy định kiểm soát việc đăng ký đối với nhãn hiệu này.

3.5. Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT

Luật số 131/2025/QH15 bổ sung thêm các chế tài, biện pháp dân sự để xử lý hành vi xâm phạm quyền trên môi trường số, quy định rõ trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trong việc triển khai các biện pháp bảo vệ quyền SHTT; đồng thời nâng mức bồi thường thiệt hại theo luật định để tăng tính răn đe và phù hợp với thực tiễn.

Đ. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nhằm tinh gọn, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động; Kết luận số 127-KL/TW, ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW, ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức địa phương 02 cấp, trong đó có định hướng chỉ đạo về việc không tổ chức cấp huyện.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 về Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, trong đó thông qua một số nội dung cụ thể tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thiện và nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị: “(1) *Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); (2) Đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương); (3) Đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm cả nước giảm khoảng 60 - 70% số lượng đơn vị hành chính cấp xã so với hiện nay*”.

- Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành

pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó quan điểm chỉ đạo xây dựng pháp luật đã xác định: “... luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn”; “Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân cũng đã đặt ra các yêu cầu: “đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách”, “chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; hiện đại hóa quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu”; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia có nêu: “Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân”.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm

nhìn đến năm 2045, trong đó đã định hướng chỉ đạo: *“Quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước và tạo ra nguồn lực chủ yếu cho phát triển đô thị”*.

- Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025, *trong đó đã định hướng chỉ đạo đẩy mạnh phân cấp, phân quyền*.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định tại khoản 1 Điều 32: *“Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành”*.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định tại khoản 1 Điều 54: *“Chậm nhất là ngày 01/3/2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”*.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

- Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: *“ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật”*) và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (lấy định hướng phát triển giao thông công cộng - TOD làm cơ sở quy hoạch đô thị).

- Nghị quyết số 98/2025/UBTVQH15 ngày 10/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025, trong đó bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn vào Chương trình lập pháp năm 2025 trình Quốc hội cho ý kiến và thông

qua tại Kỳ họp thứ 10 (*tháng 10/2025*), thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 (*viết tắt là Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024*) được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, ngày 26/11/2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 có nhiều nội dung mới mang tính đột phá quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu, yêu cầu về hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Căn cứ định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, tiếp tục đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện rà soát nội dung Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024, nghiên cứu thực tiễn để đề xuất quy định phân định trách nhiệm, thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp huyện được quy định trong Luật để chuyển sang cấp cơ sở hoặc đưa lên cấp tỉnh những nội dung cần thiết; quy định về phân quyền, phân cấp theo hướng cơ quan trung ương cần tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; các địa phương triển khai các nhiệm vụ theo đúng tinh thần “*địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”, phát huy vai trò, trách

nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị quyết số 66.1/2025/NQ-CP ngày 18/7/2025 quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện 4 sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Cơ bản quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phân định thẩm quyền phù hợp với yêu cầu tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm các yêu cầu tăng cường phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa trình tự, thủ tục, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh... Căn cứ quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 cần được nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung để có hiệu lực thi hành trước ngày 01/3/2027. Quá trình rà soát văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được phân định trách nhiệm, thẩm quyền, phân quyền, phân cấp tại các hội nghị phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy định pháp luật

về quy hoạch đô thị và nông thôn các địa phương vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ và các địa phương Miền Trung tại tỉnh Khánh Hòa; thông qua các cuộc làm việc trực tiếp của Tổ công tác của Bộ Xây dựng tại địa phương để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn (*Đà Nẵng, Đồng Nai, Thái Nguyên, Cao Bằng...*), Bộ Xây dựng cũng ghi nhận được những khó khăn, vướng mắc như việc xác định phạm vi không gian lập quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh; thực hiện trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt đối với quy hoạch có liên quan đơn vị hành chính cấp xã; điều kiện năng lực của cơ quan chuyên môn địa phương cấp xã..., góp ý tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật bảo đảm thống nhất, đồng bộ. Thực hiện định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội về việc rà soát, nghiên cứu sửa đổi tổng thể Luật Quy hoạch, Chính phủ thực hiện trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án Luật Quy hoạch (sửa đổi) tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV. Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ pháp luật về quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 cũng cần được đồng thời rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến hệ thống quy hoạch. Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị thông qua tại Nghị quyết số 98/2025/UBTVQH15 ngày 10/9/2025 về Điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025, theo đó dự án Luật được bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2025 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (*tháng 10/2025*), thực hiện theo

trình tự, thủ tục rút gọn. Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn để hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, quá trình thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Chính vì vậy, ngày 11/12/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật số 144/2025/QH15*), có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2026**. Riêng Điều 2 quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 28/02/2027.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Thể chế hóa định hướng lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển. Việc xây dựng Luật phải đảm bảo không chỉ đạo, ban hành thể chế, cơ chế, chính sách có nội dung trái chủ trương, quy định của

Đảng, pháp luật của Nhà nước, không cài cắm lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

- Kế thừa các nội dung đã được thực tiễn chứng minh phù hợp, tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất để tháo gỡ vướng mắc, bất cập.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, bảo đảm tính tương thích của các chính sách với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (nếu có).

- Bảo đảm sự thống nhất quản lý của Trung ương, tăng cường phân quyền, phân cấp và nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm tính hợp lý, khả thi, phân định rõ trách nhiệm các cơ quan quản lý và các chủ thể tham gia hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Mục tiêu

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn để thể chế hóa phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, đáp ứng các yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

SỐ 144/2025/QH15

1. Bộ cục của Luật

Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 gồm 04 Điều, bao gồm:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024: Gồm 37 khoản, trong đó có 35 khoản sửa đổi, bổ sung, 01 khoản thay thế cụm từ, 01 khoản về bãi bỏ các điểm, khoản, điều của Luật.

Luật số 144/2025/QH15 cơ bản kế thừa, phát triển các quy định đã được áp dụng ổn định, có hiệu quả, thực tiễn không có vướng mắc; đồng thời luật hóa quy định về phân định trách nhiệm, thẩm quyền phù hợp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và tiếp tục phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Các nội dung sửa đổi, bổ sung quy định nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật; tiếp tục rà soát bảo đảm phù hợp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp cũng như tiếp tục xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn.

- **Điều 2.** Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Quy định cơ chế, chính sách đặc biệt có thời hạn theo quy định của Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội để xử lý khó khăn,

vướng mắc khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- **Điều 3.** Điều khoản thi hành: (i) Quy định thời điểm hiệu lực của Luật từ ngày 01/01/2026; (ii) Quy định thời hạn hiệu lực của Điều 2 và việc lựa chọn áp dụng, chấm dứt hiệu lực của Nghị quyết số 66.1/2025/NQ-CP; (iii) Sửa đổi, bổ sung một từ ngữ tại phụ lục của Luật Phí và lệ phí liên quan đến: *“Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn”*.

- **Điều 4.** Điều khoản chuyển tiếp: (i) Quy định chuyển tiếp đối với các quy hoạch đô thị và nông thôn và quy định quản lý theo quy hoạch theo quy định của Luật số 47/2024/QH15, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trước đây; (ii) Không sử dụng tên gọi quy hoạch, thực hiện các quy hoạch không phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (*như quy hoạch chung huyện; quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung đô thị mới dự kiến trở thành thị trấn; quy hoạch đô thị và nông thôn đối với đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của từ 02 tỉnh trở lên; quy hoạch chi tiết khu vực thuộc quy hoạch chung huyện*)...

3. Nội dung cơ bản của Luật số 144/2025/QH15

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện để bảo đảm thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật và phù hợp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

a) Làm rõ thuật ngữ về đô thị và phân loại đô thị:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 2 về Giải thích từ ngữ “*đô thị*” nhằm quy định rõ các đặc điểm cơ bản để xác định (một) đô thị, trong đó quy định “*đô thị là phạm vi không gian tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phát triển, hiện đại; là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành; có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ*”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 về Phân loại đô thị và hệ thống đô thị:

(i) Đô thị được phân loại theo vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và các yếu tố đặc trưng;

(ii) Phân loại đô thị là cơ sở tổ chức, sắp xếp hệ thống đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, là cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị, từng đô thị;

(iii) Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phân loại đô thị bảo đảm các xu hướng phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, xanh, thông minh, hiện đại và bền vững;

(iv) Hệ thống đô thị được định hướng tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố, bao gồm đô thị và đô thị mới.

b) Sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật liên quan và quy định rõ hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về Hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn để làm rõ mối quan hệ với hệ thống quy hoạch quốc gia bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các pháp luật như Luật Quy hoạch sửa đổi 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Đất đai sửa đổi năm 2025... đồng thời quy định về hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, theo đó:

+ *Quy hoạch đô thị và nông thôn là quy hoạch không gian, lãnh thổ gồm các loại quy hoạch sau:*

(i) Quy hoạch đô thị đối với thành phố; đô thị thuộc tỉnh; đô thị thuộc thành phố; đặc khu là đô thị; đô thị mới;

(ii) Quy hoạch nông thôn đối với xã, đặc khu không phải là đô thị;

(iii) Quy hoạch khu chức năng đối với khu chức năng;

(iv) Quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố;

(v) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố.

+ Quy hoạch chung được lập cho thành phố, đô thị thuộc tỉnh, đô thị mới dự kiến thành lập thành phố, đô thị mới thuộc tỉnh, xã, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia, đặc khu. Đối với đô thị thuộc thành phố, đô thị

mới thuộc thành phố, việc lập quy hoạch chung trong trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ.

+ *Quy hoạch phân khu được lập cho:*

(i) Khu vực thuộc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt, có quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển theo quy định của Chính phủ;

(ii) Khu chức năng không phải là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, có quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển theo quy định của Chính phủ; đặc khu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

(iii) Khu vực cần phải lập quy hoạch phân khu để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Quy hoạch thành phố được lập 03 cấp độ (*chung - phân khu - chi tiết*), đối với các đô thị thuộc tỉnh và các khu chức năng là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia lập 02 cấp độ (*chung - chi tiết*), đối với các khu vực còn lại, trên cơ sở quy hoạch tỉnh thì lập 02 cấp độ (*phân khu - chi tiết*) hoặc 01 cấp độ là quy hoạch chi tiết.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 để quy định rõ căn cứ lập các cấp độ quy hoạch đô thị và nông thôn:

(i) Quy hoạch chung được lập phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và

một trong các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

(ii) Quy hoạch phân khu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Luật này được lập căn cứ vào quy hoạch chung; quy hoạch phân khu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Luật này được lập căn cứ vào một trong các quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng;

(iii) Quy hoạch chi tiết theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Luật này được lập căn cứ vào quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung; trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Luật này, quy hoạch chi tiết được lập căn cứ vào một trong các quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hoặc chương trình mục tiêu quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 29 về Quy hoạch chung xã; bổ sung nội dung quy định để đáp ứng yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất của xã khi không lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Chính lý kỹ thuật nội dung liên quan để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại 22 Điều (*Điều 5, Điều 10, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 41, Điều 42, Điều 48, Điều 52, Điều 55*) về trường hợp lập quy hoạch; kinh phí; trách nhiệm cơ quan nhà nước; căn cứ, trình tự, trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, nội dung quy hoạch và lấy ý kiến, phê duyệt; cấm mốc, cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông

thôn.

3.2. Nội dung phân quyền, phân cấp

a) Về tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn: Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng do Thủ tướng Chính phủ giao được phân quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Đồng thời, Luật bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 17 việc Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch chung đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của từ 02 tỉnh trở lên. Như vậy, nhiệm vụ tổ chức lập quy hoạch của Bộ Xây dựng đã được phân quyền, phân cấp hoặc bãi bỏ, Bộ Xây dựng không thực hiện tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn:

- Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về thẩm định quy hoạch chung khu du lịch quốc gia phân quyền, phân cấp cho cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về thẩm định quy hoạch chi tiết của dự án quốc phòng, an ninh cần bảo đảm bí mật nhà nước phân quyền, phân cấp cho cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Bộ Quốc phòng,

Bộ Công an thực hiện.

c) Phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt: nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung thành phố và quy hoạch chung đô thị mới dự kiến thành lập thành phố; quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh có khu kinh tế thuộc hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch; quy hoạch chung khu kinh tế.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phê duyệt: quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh, quy hoạch chung đô thị mới thuộc thành phố, quy hoạch chung xã, quy hoạch chung đặc khu, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chi tiết của dự án quốc phòng, an ninh cần bảo đảm bí mật nhà nước.

d) Bổ sung quy định rõ một số nội dung về phân quyền, phân cấp

- Bổ sung quy định rõ tại Điều 17 việc cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ thành lập được giao quản lý khu chức năng và không trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu chức năng đó; Đối với các khu vực trong khu chức năng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bổ sung quy định rõ tại Điều 17 về trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, Điều 38 về trách nhiệm thẩm định và Điều 41 về thẩm quyền phê duyệt: Trường hợp các quy hoạch liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc trách nhiệm lập, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các quy hoạch trong phạm vi địa giới hành chính của xã thì thuộc trách nhiệm lập, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Chính lý, bổ sung quy định bảo đảm tính chủ động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phân công trách nhiệm giữa cơ quan quản lý khu chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã (*khoản 2 và khoản 3a Điều 17, khoản 4 Điều 41*).

- Đối với thành phố sau khi quy hoạch chung được phê duyệt thì thực hiện lập các quy hoạch phân khu đối với khu vực phát triển đô thị (*việc lập quy hoạch chung các đô thị thuộc thành phố trong trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ*); quy định về đối tượng lập quy hoạch tại Điều 3 và Điều 5 để giảm số lượng quy hoạch cần phải lập (*như lập ngay quy hoạch chi tiết đối với khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được xác định, hình thành theo chương trình mục tiêu quốc gia tại khoản 6 Điều 3; đối với các đối tượng không gian có sự chồng lấn về phạm vi quy hoạch, quy định rõ: khi phạm vi quy hoạch đô thị, xã, đặc khu nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch của khu kinh tế, khu du lịch quốc gia thì*

khi lập quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia phải thể hiện đầy đủ nội dung định hướng phát triển của đô thị, xã, đặc khu mà không phải lập riêng quy hoạch chung đối với từng đô thị, xã, đặc khu).

- Quy định rõ thời gian tối thiểu phải ban hành quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn và bỏ quy định trách nhiệm của Bộ Xây dựng cho ý kiến trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ (*khoản 1 Điều 49*).

- Sửa đổi, bổ sung quy định thực hiện chuyển tiếp để thay thế quy định tại khoản 7 và 8 Điều 59 Luật số 47/2024/QH15 bảo đảm rõ ràng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Hoàn thiện quy định chuyển tiếp tại khoản 3 Điều 59: Kế thừa nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt trước ngày 01/7/2025.

3.4. Nội dung bãi bỏ

- Bãi bỏ 02 Điều, gồm: **Điều 24** về Quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung đô thị mới dự kiến trở thành thị trấn và **Điều 28** về Quy hoạch chung huyện để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bãi bỏ 11 khoản, 05 điểm tại 07 Điều (*Điều 5, Điều 17, Điều 21, Điều 29, Điều 41, Điều 50, Điều 59*) để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, phù hợp với nội dung quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính, yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân

quyền hoặc đã được kết hợp vào điều, khoản khác.

3.5. Những điều không sửa đổi, bổ sung: 19 Điều.

Gồm các điều: **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh; **Điều 6.** Yêu cầu đối với quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 8.** Bảo đảm sự phù hợp của dự án đầu tư xây dựng với quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 9.** Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 11.** Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 13.** Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 14.** Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 19.** Lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 20.** Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 43.** Rà soát quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 44.** Nội dung báo cáo kết quả rà soát quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 45.** Điều kiện điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 46.** Các loại điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn và nguyên tắc điều chỉnh; **Điều 47.** Trình tự điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 51.** Kế hoạch thực hiện quy hoạch chung; **Điều 54.** Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn; Điều 56. Lưu trữ, lưu giữ hồ sơ, tài liệu về nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; **Điều 57.** Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Điều 58. Hiệu lực thi hành./.

Phần thứ hai
THÔNG TIN TRIỂN KHAI
THI HÀNH PHÁP LUẬT

PHẦN A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG

I. QUY ĐỊNH XỬ LÝ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG TRƯỜNG HỢP GIAO ĐẤT Ở THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI

Ngày 06/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 351/2025/NĐ-CP Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2026 đến hết ngày 28/02/2027.

Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua và trước ngày 01/3/2027 thì các quy định tương ứng được ban hành trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực. Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về tiền đặt trước, cấm tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân; xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở vi phạm nghĩa vụ nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân theo quy định của Luật Đất đai thì tiền đặt trước tối thiểu là mười phần trăm và tối đa là năm mươi phần trăm giá khởi điểm.

3. Xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở

- Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở vi phạm nghĩa vụ nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất dẫn đến quyết định công nhận kết quả đấu giá bị hủy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở như sau:

+ Từ 02 năm đến 05 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền trúng đấu giá;

+ Từ 06 tháng đến 03 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá nộp không đầy đủ tiền trúng đấu giá.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân là cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia đấu giá đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định nêu trên.

- Nội dung của quyết định cấm tham gia đấu giá, việc gửi, đăng tải quyết định cấm tham gia đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, việc khiếu nại, khởi kiện và thời hiệu xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 25, Điều 26 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

II. QUY ĐỊNH CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Ngày 30/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 351/2025/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2026. Chuẩn hộ có mức sống trung bình quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP tiếp tục thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi Chính phủ có quy định khác thay thế. Tiêu chí, quy trình rà soát, xác định người lao động có thu nhập thấp thuộc Chương trình mục tiêu

quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

- Hộ gia đình theo quy định của Luật Cư trú.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan.

3. Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia năm 2026

- Tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (*sau đây gọi là Nghị định số 07/2021/NĐ-CP*) từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

- Chuẩn nghèo theo quy định là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2026.

4. Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030

4.1. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030

(i) Tiêu chí thu nhập

- Ở khu vực nông thôn: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.200.000 đồng/người/tháng.

- Ở khu vực đô thị: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.800.000 đồng/người/tháng.

(ii) Chiều, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản

- *Chiều thiếu hụt việc làm gồm:* chỉ số việc làm, chỉ số người phụ thuộc trong hộ gia đình.

- *Chiều thiếu hụt y tế gồm:* chỉ số bảo hiểm y tế, chỉ số dinh dưỡng.

- *Chiều thiếu hụt giáo dục gồm:* chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, chỉ số tình trạng đi học của trẻ em.

- *Chiều thiếu hụt nhà ở gồm:* chỉ số diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ số chất lượng nhà ở.

- *Chiều thiếu hụt thông tin gồm:* chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản.

- *Chiều thiếu hụt nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường gồm:* chỉ số nguồn nước sinh hoạt, chỉ số nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh, chỉ số xử lý rác thải.

(iii) Quy định đo lường các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

Các	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt
-----	--------	------------------

chiều thiếu hụt	thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	
1. Việc làm	Việc làm	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (<i>người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm</i>); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (* Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định.
	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.
2. Y tế	Dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi đến 75 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
3. Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [<i>Người từ 16</i>

		<i>tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].</i>
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (<i>trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở</i>).
4. Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (<i>trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc</i>).
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ² .
5. Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet và các dịch vụ số cơ bản.

	cơ bản	
6. Nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường	Nước sinh hoạt	Hộ gia đình chưa được sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn.
	Nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn.
	Xử lý rác thải	Hộ gia đình xử lý rác thải không bảo đảm vệ sinh môi trường (không sử dụng dịch vụ thu gom rác thải).

4.2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

- Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ

2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

III. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BỮA ĂN TRƯA CHO HỌC SINH TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ HỌC Ở CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

Ngày 25/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 339/2025/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2026.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền (*gọi tắt là học sinh*).

2. Đối tượng áp dụng

Học sinh theo quy định và các cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

3. Mức hỗ trợ cho học sinh

(i) Chính sách đối với học sinh

- *Hỗ trợ tiền ăn*: Mỗi học sinh được hỗ trợ 450.000 đồng/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 09 tháng/năm học;

- *Hỗ trợ gạo*: Mỗi học sinh được hỗ trợ 08 kg gạo/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 09 tháng/năm học;

- Mức hỗ trợ cho học sinh chuyển trường theo quy được tính căn cứ theo số ngày học sinh thực học và số tiền, số kg gạo bình quân một ngày học/tháng.

(ii) Học sinh lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hỗ trợ thêm 01 tháng các chính sách theo quy định nêu trên.

4. Cách thức triển khai

- Căn cứ hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách của địa phương, cơ sở giáo dục được chủ động tổ chức bữa ăn trưa tập trung cho học sinh căn cứ vào điều kiện thực tế, bảo đảm dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

- Cơ sở giáo dục được hỗ trợ tổ chức bữa ăn trưa như sau:

(i) Được hỗ trợ kinh phí phục vụ bữa trưa tại trường cho học sinh như sau: cứ 45 học sinh ăn tập trung thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ tổ chức bữa ăn trưa là 2.369.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên được tính thêm 01 định mức. Trường hợp có số lượng dưới 45 học sinh ăn tập trung thì được tính 01 định mức. Thời gian được hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở giáo dục phục vụ bữa trưa tập trung được tính theo tổng số học sinh được hưởng chính sách ăn trưa tập trung ở Nghị định này và Nghị định số 66/2025/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở giáo dục có tổng số học sinh hưởng chính sách quy định tại Nghị định này và hưởng chính sách theo quy định tại

điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP dưới 45 học sinh thì cơ sở giáo dục được hưởng 01 mức hỗ trợ ở mức cao giữa quy định tại Nghị định này và Nghị định số 66/2025/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở giáo dục có tổng số học sinh hưởng chính sách dư trên 45 học sinh thì tổng số dư học sinh tính hưởng hỗ trợ phục vụ bữa ăn trưa cho cơ sở giáo dục thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

(ii) Được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ tổ chức bữa ăn trưa theo quy định của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

(iii) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ tổ chức bữa ăn trưa tại trường với định mức là 7,5 kWh/tháng/học sinh và 1,5 m³ nước/tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 09 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua, thuê thiết bị phát điện và nước sạch phục vụ bữa ăn trưa cho học sinh.

- Tùy theo điều kiện ở địa phương, cơ sở giáo dục có điểm trường thì được hưởng kinh phí hỗ trợ phục vụ tổ chức bữa ăn trưa cho điểm trường theo quy định.

5. Quy trình xét duyệt đối tượng được hưởng chính sách

- Vào đầu năm học, các cơ sở giáo dục phổ biến rộng rãi về chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định

này. Trường hợp học sinh tự nguyện không hưởng chính sách thì cha, mẹ, người giám hộ học sinh có trách nhiệm thông báo với nhà trường.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục phổ biến rộng rãi về chính sách, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục lập, phê duyệt và công khai danh sách học sinh hưởng chính sách theo Mẫu số 01 tại cơ sở giáo dục. Thời gian công khai tối thiểu 03 ngày làm việc.

- Trường hợp trong năm học phát sinh tăng, giảm học sinh hưởng chính sách, cơ sở giáo dục lập danh sách theo Mẫu số 01 và thực hiện quy trình xét duyệt đối tượng được hưởng chính sách theo quy định.

6. Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh

(i) Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh của tỉnh, thành phố với nội dung gồm:

- Tổng hợp số lượng học sinh được hỗ trợ gạo theo từng đối tượng, từng trường;

- Tổng hợp số lượng gạo cần hỗ trợ (tính cho cả năm học);

- Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học cần ghi rõ ngày, tháng nhận gạo (theo số đợt tiếp nhận gạo từng học kỳ của năm học).

(ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh gửi Bộ Tài chính trước ngày 15/7 hằng năm.

(iii) Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xuất hỗ trợ gạo cho học sinh theo quy định; thời gian ban hành Quyết định hỗ trợ gạo trước ngày 15/8 hằng năm.

(iv) Phương thức vận chuyển, giao nhận

Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố tại trung tâm các đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) của các tỉnh, thành phố được hỗ trợ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho một đơn vị tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh của tỉnh, thành phố. Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm các đơn vị hành chính cấp xã (*xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh*) của các tỉnh, thành phố; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức vận chuyển gạo về các cơ sở giáo dục để tổ chức bữa ăn trưa cho đối tượng được hỗ trợ.

(v) Thời gian giao nhận gạo: Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức giao nhận gạo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tối đa 02 lần/học kỳ (04 lần/năm học), lần đầu trước ngày 01/9 hằng năm.

(vi) Quản lý việc xuất cấp và sử dụng gạo hỗ trợ học sinh

- Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh theo thời gian quy định;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp phát và sử dụng gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh của địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo hỗ trợ học sinh của địa phương;

- Định kỳ kết thúc năm học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kết quả việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo cho học sinh đến Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

(vii) Về xử lý gạo dự trữ quốc gia được xuất cấp

- Trường hợp địa phương có nhu cầu thực tế tiếp nhận số lượng gạo thấp hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện xuất cấp theo nhu cầu thực tế;

- Trường hợp địa phương trong năm học có phát sinh nhu cầu hỗ trợ gạo lớn hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, có văn bản đề nghị xuất cấp bổ sung gạo gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31/12 hằng năm. Bộ Tài chính thực hiện xuất cấp bổ sung gạo hỗ trợ cho học sinh trong phạm vi của năm học, không xuất cấp bổ sung gạo khi năm học đã kết thúc.

(viii) Về chất lượng gạo xuất cấp và công tác quản lý chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp

- Chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp phải đáp ứng tiêu chuẩn gạo dự trữ quốc gia xuất kho theo quy định của quy chuẩn gạo dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

- Trong quá trình giao, nhận gạo, các bên (đơn vị dự trữ nhà nước giao gạo và đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận gạo) lập biên bản giao nhận gạo; tổ chức lấy mẫu gạo (có xác nhận của các bên), thống nhất niêm phong mẫu gạo, lưu giữ tại bên giao, bên nhận; mẫu gạo phải được lưu giữ cẩn thận để đối chứng (nếu có) trong trường hợp có phản ánh về chất lượng;

- Cơ sở giáo dục trực tiếp nhận gạo hỗ trợ có trách nhiệm bảo quản an toàn về số lượng, chất lượng đối với số gạo được tiếp nhận; chịu mọi trách nhiệm trong việc quản lý, bảo quản không an toàn dẫn đến gạo bị hư hỏng, giảm chất lượng, không bảo đảm đủ số lượng gạo đã tiếp nhận.

IV. QUY ĐỊNH VỀ HƯỚNG DẪN VIỆC LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN VỀ THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI VÀ ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Ngày 16/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 321/2025/NĐ-CP hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều

chỉnh địa giới đơn vị hành chính; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Trong đó:

1. Phạm vi lấy ý kiến

Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phải được lấy ý kiến Nhân dân ở những đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp, cụ thể:

(i) Trường hợp thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến Nhân dân ở tất cả các đơn vị hành chính cấp xã thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh đó.

(ii) Trường hợp thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến Nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã đó.

2. Hình thức lấy ý kiến

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến Nhân dân bằng hình thức phát Phiếu lấy ý kiến hộ gia đình theo mẫu và quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Căn cứ tình hình thực tiễn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các hình thức phát Phiếu

lấy ý kiến đến từng hộ gia đình cho phù hợp hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với từng đơn vị cụ thể, khuyến khích áp dụng hình thức lấy ý kiến điện tử thông qua trang, cổng thông tin điện tử của địa phương hoặc mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp, các phần mềm điện tử theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, thuận tiện và phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

3. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến

- Sau khi xây dựng Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo mẫu Phiếu lấy ý kiến, tài liệu lấy ý kiến gửi Ủy ban nhân dân cấp xã; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân theo từng thôn, tổ dân phố.

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc lấy ý kiến Nhân dân.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc lấy ý kiến Nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp và lập báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn gửi Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi trang, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Đối với đơn vị hành chính cấp xã không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp và lập báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên

địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi trang, công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân của các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan trực tiếp gửi Hội đồng nhân dân cùng cấp, Công thông tin điện tử Chính phủ và trang, công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, Công thông tin điện tử Chính phủ và các trang, công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm đăng tải kết quả lấy ý kiến Nhân dân.

4. Kết quả lấy ý kiến

- Báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phải nêu rõ quá trình tổ chức lấy ý kiến, tổng số hộ gia đình trên địa bàn, số hộ gia đình tham gia lấy ý kiến, số hộ gia đình đồng ý, số hộ gia đình không đồng ý đối với từng đơn vị hành chính cấp xã, các ý kiến khác (nếu có).

- Kết quả lấy ý kiến Nhân dân về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh đạt từ 50% trở lên tổng số hộ gia đình trên địa bàn (tính theo từng đơn vị hành chính cấp tỉnh) tán thành thì cơ quan xây dựng đề án tiếp tục

hoàn thiện đề án và gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để xem xét, cho ý kiến.

Kết quả lấy ý kiến Nhân dân về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã đạt từ 50% trở lên tổng số hộ gia đình trên địa bàn (tính theo từng đơn vị hành chính cấp xã) tán thành thì cơ quan xây dựng đề án tiếp tục hoàn thiện đề án và gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã để xem xét, cho ý kiến. Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo hoàn thiện Đề án gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến.

- Kết quả lấy ý kiến Nhân dân phải được công khai trên các trang, cổng thông tin của địa phương và trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ theo quy định và quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thông tin, tuyên truyền và tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến

- Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến công khai về lấy ý kiến Nhân dân đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến bao gồm: **(i)** Dự thảo Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính; **(ii)** Bản tóm tắt đề án, bao gồm các nội dung: Phương án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn

vị hành chính; đánh giá tóm tắt tiêu chuẩn của đơn vị hành chính (nếu có) và các điều kiện của việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính; danh mục các văn bản chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước; (iii) Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

- Tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ hoặc các trang, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, các điểm sinh hoạt cộng đồng và được tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, tại các cuộc họp thôn, tổ dân phố trong thời gian tổ chức lấy ý kiến Nhân dân.

6. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị về kết quả lấy ý kiến Nhân dân

- Khi phát hiện có sai sót về kết quả lấy ý kiến Nhân dân, công dân và tổ chức có quyền kiến nghị với Ủy ban nhân dân nơi lập báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, Ủy ban nhân dân nơi đó phải giải quyết và thông báo cho người kiến nghị biết kết quả giải quyết.

- Trường hợp phát hiện sai sót về kết quả lấy ý kiến Nhân dân do quá trình tổng hợp và lập báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân các cấp chỉnh sửa, hoàn thiện, đính chính báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Trường hợp phát hiện sai sót về kết quả lấy ý kiến Nhân dân đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và các trang, cổng thông tin điện tử của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có văn bản gửi Cổng thông tin điện tử Chính phủ và các trang, cổng thông tin điện tử của địa phương đề nghị đính chính. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cổng thông tin điện tử Chính phủ và các trang, cổng thông tin điện tử của địa phương có trách nhiệm đính chính kết quả lấy ý kiến Nhân dân.

7. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến

Kinh phí tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách.

V. QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Ngày 19/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2026/NĐ-CP quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

Trong đó:

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

1.1. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

a) Nguyên tắc xây dựng

- Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phải thường xuyên được cập nhật, khai thác sử dụng.

- Xác định rõ phạm vi dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trong Cơ sở dữ liệu quốc gia và phân định rõ vai trò các thành phần dữ liệu để có cơ sở xác định nguồn dữ liệu, trách nhiệm đồng bộ, chia sẻ dữ liệu của các cơ quan, tổ chức bảo đảm dữ liệu thống nhất, dùng chung giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

- Bảo đảm phục vụ hiệu quả, kịp thời công tác quản lý nhà nước; công tác hoạch định chính sách, pháp luật; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp quản lý về cán bộ, công chức, viên chức; đơn giản hóa hồ sơ, giấy tờ trong các thủ tục hành chính liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức và phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Phân định rõ phạm vi, trách nhiệm xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

- Tuân theo các quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân; an ninh mạng; bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

b) Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

Dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, bao gồm: **(i)** Dữ liệu phản ánh

thông tin cơ bản về bản thân, bao gồm các thông tin để xác định danh tính, thành phần xuất thân, định danh cán bộ, công chức, viên chức; **(ii)** Dữ liệu phản ánh thông tin quan hệ gia đình; **(iii)** Dữ liệu phản ánh thông tin lịch sử bản thân; **(iv)** Dữ liệu phản ánh thông tin về tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm, quy hoạch, điều động, luân chuyển, biệt phái, thôi việc, nghỉ hưu; **(v)** Dữ liệu phản ánh thông tin về học vấn, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo; quá trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm lý luận chính trị; quốc phòng, an ninh; quản lý nhà nước, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ; **(vi)** Dữ liệu phản ánh thông tin về cơ quan, đơn vị làm việc; vị trí việc làm; chức danh, chức vụ; tiền lương cơ bản, phụ cấp lương; đánh giá, xếp loại chất lượng; thi đua, khen thưởng; kỷ luật; **(vii)** Dữ liệu phản ánh thông tin về việc tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; **(viii)** Dữ liệu phản ánh thông tin về việc đã từng tham gia lực lượng vũ trang; **(ix)** Dữ liệu phản ánh thông tin về tài sản, thu nhập; **(x)** Dữ liệu phản ánh thông tin về sức khỏe.

c) Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức bao gồm các thành phần sau:

- Cổng Thông tin về cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; hoạt động quản lý, thực hiện chính sách, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng công chức, viên chức của các cơ quan, tổ

chức, đơn vị; cung cấp thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân;

- Các thành phần khác thực hiện chức năng quản lý, lưu trữ dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được thu thập, đồng bộ từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan; khai thác, phân tích dữ liệu để tổng hợp, thống kê, phân tích cơ cấu, biến động, chất lượng đội ngũ, dự báo nhân lực; điều phối cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu; xác thực định danh người dùng;

- Thành phần kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác.

d) Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm: hệ thống máy chủ, máy trạm, các trang thiết bị bảo đảm kết nối mạng, thiết bị bảo đảm an ninh mạng, thiết bị mã hóa dữ liệu, thiết bị lưu trữ, hệ thống đường truyền và các thiết bị liên quan khác.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức viên chức được lưu trữ, vận hành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

1.2. Thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

a) Nguồn dữ liệu thu thập, cập nhật

Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau: **(i)** Thông tin, dữ liệu do cán bộ, công chức, viên chức cung cấp; **(ii)** Thông tin, dữ liệu từ hoạt động nghiệp vụ quản lý, hoạt động số hóa, chuẩn hóa hồ sơ, giấy tờ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; **(iii)** Dữ liệu trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ quản lý, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức; **(iv)** Dữ liệu được chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác chứa dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.

b) Phương thức thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- Thu thập, cập nhật dữ liệu thông qua kết nối hệ thống để đồng bộ dữ liệu hồ sơ điện tử từ các hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

- Thu thập, cập nhật dữ liệu thông qua kết nối hệ thống để đồng bộ dữ liệu chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác vào hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức.

- Cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp cập nhật vào hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức.

- Đồng bộ dữ liệu hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm chính xác, thống nhất dữ liệu.

c) Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan thông qua các hệ thống trung gian trong kết nối phục vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, an ninh mạng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu đối với hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức phục vụ thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức khi xây dựng, phát triển phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

- Hỗ trợ tạo lập, cập nhật, quản lý, lưu trữ, luân chuyển dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình làm việc, công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Có khả năng kết nối, đồng bộ dữ liệu hồ sơ điện tử vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên theo yêu cầu để bảo đảm dữ liệu liên tục được cập nhật.

- Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức.

- Có các chức năng, tính năng cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý cán bộ, công chức, viên chức; đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền phù hợp với từng đối tượng sử dụng; phù hợp với phạm vi quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

- Triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, hệ thống theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

1.3. Quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- a) Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- Chính phủ là chủ sở hữu và thống nhất quản lý về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

- Bộ Nội vụ là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; chủ trì xây dựng, phát triển, quản lý việc vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

- Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên được kiểm tra, giám sát, đánh giá bảo đảm việc khai thác, duy trì, sử dụng dữ liệu chất lượng, hiệu quả.

b) Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- Chủ thể khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức: **(i)** Các cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cơ quan có thẩm quyền; công tác định hướng, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển; công tác giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công và công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; **(ii)** Bộ Nội vụ khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ công tác quản lý nhà nước; công tác thống kê, tổng hợp về biên chế, tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức; công tác giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cơ quan có thẩm quyền và công tác hoạch định chính sách, pháp luật, chiến lược phát triển về cán bộ, công chức, viên chức; **(iii)** Cán bộ, công chức, viên chức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; **(iv)** Cơ quan, tổ chức liên quan khác được khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu đối với hoạt động khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên

chức: Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để bảo đảm việc khai thác và sử dụng dữ liệu an toàn, hiệu quả; đúng mục đích, phạm vi khai thác, sử dụng dữ liệu.

c) Phương thức khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo các phương thức sau:

- Kết nối các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan của cơ quan, tổ chức, đơn vị với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thông qua các hệ thống trung gian trong kết nối phục vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật để khai thác, sử dụng dữ liệu.

- Tra cứu, sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu được tổng hợp, phân tích và cung cấp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua tài khoản được cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Thông qua Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định về khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

- Gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia. Căn cứ nội dung, phạm vi, mục đích sử dụng thông tin yêu cầu, cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công

chức, viên chức cung cấp thông tin theo quy định. Việc cung cấp thông tin bảo đảm tuân thủ pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

d) Thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức cung cấp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

- Cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị: **(i)** Dữ liệu chia sẻ phục vụ mục đích giải quyết thủ tục hành chính cho cán bộ, công chức, viên chức; **(ii)** Đồng bộ dữ liệu để chuẩn hóa, thống nhất dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan của các cơ quan, tổ chức, đơn vị với dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; **(iii)** Dữ liệu tổng hợp, thống kê, phân tích về cán bộ, công chức, viên chức; trích ngang, trích lục hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và quản lý cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; **(iv)** Dữ liệu chia sẻ phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; hoạch định chính sách, pháp luật, chiến lược phát triển về cán bộ, công chức, viên chức; hoạt động nghiên cứu, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; **(v)** Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức phục vụ công tác quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức và theo yêu cầu quản lý cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; **(vi)** Xác nhận theo thẩm quyền các nội dung theo quy định. Việc xác

nhận, yêu cầu thông tin của nội dung xác nhận thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Cung cấp cho cán bộ, công chức, viên chức: **(i)** Tra cứu, trích xuất thông tin, dữ liệu, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức; Sơ yếu lý lịch điện tử, trích ngang, trích lục hồ sơ điện tử, thông tin quá trình công tác, diễn biến tiền lương, kết quả thực hiện nhiệm vụ; thi đua, khen thưởng; quá trình đào tạo, bồi dưỡng; **(ii)** Thông báo về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức: nâng lương theo niên hạn, hết thời hạn bổ nhiệm, cập nhật hồ sơ điện tử; khảo sát ý kiến cán bộ, công chức, viên chức; thông tin văn bản, chính sách liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức và các nội dung khác theo quy định.

- Việc khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định thực hiện theo các phương thức khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

- Các thông tin, dữ liệu cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định phù hợp theo thẩm quyền, vai trò, phạm vi khai thác, sử dụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân, tránh trường hợp lạm dụng khai thác sử dụng không đúng mục đích.

- Bộ Nội vụ hướng dẫn việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình triển khai cung cấp thông tin, dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức

a) Hồ sơ điện tử

- Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức bao gồm: **(i)** Sơ yếu lý lịch điện tử; **(ii)** Các thành phần hồ sơ khác được tạo lập từ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức.

- Mỗi cán bộ, công chức, viên chức có một hồ sơ điện tử được gắn mã định danh duy nhất (mã định danh hồ sơ điện tử) phục vụ công tác quản lý, tra cứu trên môi trường điện tử.

- Thống nhất sử dụng số định danh cá nhân làm mã định danh hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức.

- Thời hạn lưu trữ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về dữ liệu, bảo đảm duy trì tính toàn vẹn, tính sẵn sàng và khả năng truy cập của dữ liệu.

b) Sơ yếu lý lịch điện tử

- Sơ yếu lý lịch điện tử được tạo lập đồng thời với quá trình tạo lập hồ sơ điện tử và gắn với một hồ sơ điện tử duy nhất. Mã số sơ yếu lý lịch điện tử sử dụng thống nhất với mã định danh hồ sơ điện tử.

- Cấu trúc của Sơ yếu lý lịch điện tử được tạo lập phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức. Nguồn dữ liệu tạo lập Sơ yếu lý lịch điện tử từ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.

c) Tạo lập hồ sơ điện tử

- Trách nhiệm tạo lập hồ sơ điện tử: Cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức. Việc tạo lập được thực hiện trên hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

- Thời gian tạo lập hồ sơ điện tử: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ban hành quyết định bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định, tuyển dụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định phải hoàn thành tạo lập hồ sơ điện tử.

- Trường hợp quy trình bổ nhiệm, tiếp nhận, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện trên hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức thì hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được tạo lập đồng thời cùng với việc ban hành quyết định bổ nhiệm, tiếp nhận, tuyển dụng.

d) Cập nhật hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức

- Kê khai hồ sơ điện tử lần đầu: Sau khi hồ sơ điện tử được tạo lập, trong thời hạn 03 ngày làm việc cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm kê khai đầy đủ thông tin, dữ liệu trên hồ sơ điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác đối với dữ liệu đã kê khai.

- Cập nhật hồ sơ điện tử trong quá trình làm việc, công tác:

(i) Cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin, dữ liệu của cá

nhân khi có phát sinh thay đổi vào hồ sơ điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác đối với thông tin, dữ liệu đã cập nhật;

(ii) Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin, dữ liệu của cán bộ, công chức, viên chức phát sinh từ nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức vào hồ sơ điện tử và đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi có thông tin phát sinh;

(iii) Đối với các dữ liệu liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức sinh ra từ hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức, dữ liệu phải được hệ thống cập nhật vào hồ sơ điện tử và đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức chậm nhất 01 ngày sau khi quy trình xử lý nghiệp vụ được hoàn thành;

(iv) Đối với các dữ liệu liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức sinh ra do nghiệp vụ quản lý của các cơ quan, tổ chức khác, cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phối hợp với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chứa các dữ liệu này định kỳ hàng tuần thực hiện đồng bộ dữ liệu để thu thập, đối chiếu, cập nhật vào hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chưa hình thành hoặc chưa đáp ứng yêu cầu kết nối, cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện cập nhật dữ liệu trực tiếp vào hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức;

(v) Thông tin, dữ liệu do cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức cập nhật theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm d Khoản này được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

(vi) Cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, trung thực thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác đối với dữ liệu đã cập nhật.

- Phê duyệt hồ sơ điện tử: **(i)** Cơ quan quản lý và cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ quan, đơn vị được phân cấp hoặc ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra, xác thực thông tin, dữ liệu do cán bộ, công chức, viên chức cập nhật để bảo đảm tính đầy đủ, hợp lệ, thống nhất của thông tin, dữ liệu và phê duyệt thông qua việc ký số bằng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông báo cán bộ, công chức, viên chức cập nhật hồ sơ trên hệ thống; **(ii)** Sau khi phê duyệt, thông tin, dữ liệu được cập nhật lên hồ sơ điện tử và đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

- Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức khi có thay đổi phải được hệ thống ghi nhận ký cập nhật, bao gồm tối thiểu thông tin về tổ chức, cá nhân thực hiện cập nhật, thời gian cập nhật và nội dung thay đổi, để phục vụ công tác tra cứu, kiểm tra, giám sát và quản lý hồ sơ điện tử. Đồng thời, phải có hình thức thông báo thuận tiện, kịp thời cho cán bộ, công chức,

viên chức về các thay đổi trong hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức.

đ) Sử dụng hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức

- Thành phần hồ sơ điện tử trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được sử dụng thay thế các thành phần hồ sơ giấy trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền.

- Trường hợp do yêu cầu nghiệp vụ phải sử dụng hồ sơ giấy, cơ quan quản lý hoặc cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức khai thác hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, chuyển đổi sang bản giấy để sử dụng. Việc chuyển đổi sang bản giấy từ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Cán bộ, công chức, viên chức không phải chuẩn bị lại các thành phần hồ sơ đã có trong hồ sơ điện tử.

- Cơ quan quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không được yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức cung cấp lại thông tin, thành phần hồ sơ đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Trường hợp phát hiện thông tin, dữ liệu có sai lệch, cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi thẩm quyền của

mình lên hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chỉ được truy cập, xem hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật khi được người đó đồng ý bằng thông điệp điện tử. Cán bộ, công chức, viên chức có quyền rút lại ý kiến đã đồng ý. Trường hợp phục vụ công tác cán bộ, cơ quan quản lý hoặc cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức được phép truy cập, xem hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao và có nghĩa vụ bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

e) Lưu trữ hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức

Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về lưu trữ.

f) Quản lý, sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức thuộc danh mục bí mật nhà nước

- Đối với các dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức thuộc danh mục bí mật nhà nước, cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; cơ quan chủ quản hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm triển khai các giải pháp, biện pháp để bảo đảm bí mật

khi quản lý, lưu trữ, truyền đưa, sử dụng trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

- Việc sao lưu, trích xuất, quản lý, sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về cơ yếu.

PHẦN B. VẤN BẢN ĐỊA PHƯƠNG

I. QUY ĐỊNH VỀ MỨC KINH PHÍ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 10/12/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các nghị quyết sau đây hết hiệu lực: **(i)** Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được áp dụng tại số thứ tự 13 của Phụ lục danh mục các nghị quyết quy phạm pháp luật quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định mức

kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu (*gọi tắt là cấp xã*) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Ban Thanh tra nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân cấp xã

3. Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã

Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã do ngân sách tỉnh hỗ trợ là 10 triệu đồng/Ban/năm.

II. QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỚI NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 10/12/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND Quy định phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2025.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban ngành tỉnh (cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (cấp xã).
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Chi đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện.
- Chi cho hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ.
- Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Chi thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập ngoài phạm vi dự toán thường xuyên theo quy định.

- Chi hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Chi thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút, sử dụng, đãi ngộ cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ đầu tư mạo hiểm; chi quản lý và hoạt động theo chức năng của quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chi cho hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Chi thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số do cấp có thẩm quyền giao.

- Nội dung chi khác liên quan đến nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Chi đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Chi cho hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

- Chi thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số do cấp có thẩm quyền giao.

III. QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 10/12/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND Quy định một số chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định một số chính sách hỗ trợ đối với học sinh Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết, tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh đang học lớp chuyên tại các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

b) Các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Chính sách hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí học tập thường xuyên

- Hỗ trợ 1.300.000 đồng/học sinh/tháng cho các đối tượng: Học sinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ; học sinh là con của người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ; học sinh thường trú ở thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành, Đặc khu Lý Sơn; học sinh là người dân tộc thiểu số; học sinh là người khuyết tật.

- Hỗ trợ 600.000 đồng/học sinh/tháng cho đối tượng còn lại.

- Thời gian hỗ trợ: Thời gian cấp vào đầu mỗi tháng học, theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

b) Hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập

Học sinh có kết quả rèn luyện tốt, kết quả học tập tốt trong kỳ xét, cấp học bổng và có điểm môn chuyên của học kỳ xét, cấp từ 8,5 trở lên được hưởng mức học bổng cấp cho một học sinh một tháng bằng ba lần mức học phí hiện hành cho trường trung học phổ thông công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trên cùng địa bàn. Thời gian hỗ trợ: Học bổng được cấp sau khi có kết quả học tập theo từng học kỳ và cấp 9 tháng trong năm học.

c) Ngoài học bổng theo quy định nêu trên, học sinh có kết quả rèn luyện tốt, kết quả học tập tốt trong kỳ xét, cấp được hỗ trợ thêm học bổng khuyến khích học tập nếu đạt tiêu chuẩn sau:

- Đạt giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc đạt giải ba trong cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh của năm học đó, được hưởng mức học bổng cấp cho một học sinh một tháng bằng một lần mức học phí hiện hành cho trường trung học phổ thông công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trên cùng địa bàn.

- Đạt từ giải nhì trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc đạt từ giải nhì trở lên trong cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh của năm học đó, được hưởng mức học bổng cấp cho một học sinh một tháng bằng hai lần mức học phí hiện hành cho trường trung học phổ thông công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trên cùng địa bàn.

- Là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được hưởng mức học bổng cấp cho một học sinh một tháng bằng ba lần mức học phí hiện hành cho trường trung học phổ thông công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trên cùng địa bàn.

- Học sinh đồng thời đạt tiêu chuẩn hỗ trợ thêm học bổng nêu trên thì chỉ được nhận mức hỗ trợ học bổng cao nhất.

- Thời gian hỗ trợ: Học bổng được cấp theo từng học kỳ, được nhận một lần vào cuối mỗi học kỳ và cấp 9 tháng trong năm học.

d) Hỗ trợ chỗ ở

Học sinh có nơi cư trú (nhà ở) cách trường từ 10 km trở lên thì được ở ký túc xá miễn phí, ưu tiên những

học sinh ở xa. Trường hợp ký túc xá không còn đủ chỗ thì học sinh có nhà ở cách trường từ 10 km trở lên được hỗ trợ tiền thuê chỗ ở hàng tháng 500.000 đồng/học sinh/tháng.

Thời gian hỗ trợ: Tiền hỗ trợ được cấp theo từng học kỳ, hưởng không quá 9 tháng/năm học.

đ) Học sinh thuộc đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ theo quy định, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách cấp tỉnh

IV. QUY ĐỊNH VỀ MỨC HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MÀM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG, NGƯỜI HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC DÂN LẬP, TƯ THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI TỪ NĂM HỌC 2025 - 2026

Ngày 10/12/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2025 - 2026. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/12/2025 và áp dụng từ năm học 2025 - 2026.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2025 - 2026

(i) Mức hỗ trợ được xác định bằng 100% mức học phí hiện hành cho từng cấp học do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên cùng địa bàn. Kinh phí hỗ trợ học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

(ii) Quy định mức hỗ trợ học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) Mức hỗ trợ học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) bằng 75% mức hỗ trợ học phí tại mục (i). Mức hỗ trợ học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng (trong trường hợp mức hỗ trợ học phí trực tuyến của cấp học có số tiền tuyệt đối lẻ đến tiền đồng).

(iii) Trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật thì mức hỗ trợ học phí được tính theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học bù tại trường) nhưng không vượt quá 9 tháng/năm học, với mức hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ học phí tại mục (i).

4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định.

V. QUY ĐỊNH VỀ MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP NĂM HỌC 2025 - 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 10/12/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/12/2025 và áp dụng cho năm học

2025 - 2026.

Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để quyết định mức học phí tại các cơ sở giáo dục

- *Vùng thành thị*: Cơ sở giáo dục tại các phường.

- *Vùng nông thôn*: Cơ sở giáo dục tại các xã (trừ

vùng đặc biệt khó khăn).

- *Vùng đặc biệt khó khăn; đặc khu Lý Sơn*: Cơ sở giáo dục tại thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ sở giáo dục tại đặc khu Lý Sơn.

4. Mức học phí

(i) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2025 - 2026:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/người học

TT	Cấp học	Vùng thành thị	Vùng nông thôn	Vùng đặc biệt khó khăn; đặc khu Lý Sơn
1	Mầm non	85	65	50
2	Tiểu học	85	65	50
3	Trung học cơ sở	85	65	50
4	Trung học phổ thông	170	130	100

(ii) Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức thu học phí tương đương với mức thu học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

(iii) Quy định mức học phí theo hình thức học trực tuyến (Online)

Mức học phí theo hình thức học trực tuyến (Online)

bằng 75% mức học phí của các cơ sở giáo dục công lập quy định tại mục (i). Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng (trong trường hợp mức thu học phí trực tuyến của cấp học có số tiền tuyệt đối lẻ đến tiền đồng).

(iv) Trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật thì học phí được tính theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học bù tại trường) nhưng không vượt quá 9 tháng/năm học; không tính học phí trong thời gian không tổ chức dạy học. Mức học phí bằng mức quy định tại mục (i).

(v) Mức học phí là căn cứ để xác định mức ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.

5. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định.

VI. QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU PHÍ KHÔNG ĐỒNG TRONG THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 10/12/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND Quy định mức thu phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị định này có hiệu lực thi hành

từ ngày 20/12/2025.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các nghị quyết, điều, khoản sau đây hết hiệu lực: **(i)** Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Nội dung tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(được áp dụng tại số thứ tự 18 của Phụ lục danh mục văn bản quy phạm pháp luật kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (trừ những đối tượng, trường hợp được miễn thu phí theo quy định của pháp luật).

- Các cơ quan, tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ

công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quy định mức thu phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Mức thu phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh là không đồng đối với các khoản phí sau:

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

VII. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THƯỜNG VƯỢT THU SO VỚI DỰ TOÁN TỪ CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 10/12/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2025.

Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước đang lập, trình thẩm định hoặc đã thẩm định nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 51 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước.
- Đơn vị sự nghiệp công lập.
- Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Thẩm quyền quyết định đối với hoạt động đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu (sau đây gọi là dự án)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư, mua sắm các dự án sử dụng kinh phí chi thường

xuên nguồn vốn ngân sách nhà nước có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên/01 dự án.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định việc đầu tư, mua sắm các dự án sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước có giá trị dưới 20 tỷ đồng/01 dự án đối với cơ quan, đơn vị của mình và các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

4. Thẩm quyền quyết định đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định đối với các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với cơ quan, đơn vị của mình và các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

VIII. QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐỐI THOẠI CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP VỚI NHÂN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 05/12/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND Quy chế tổ chức đối thoại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp với Nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2025 và thay thế Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quy chế tổ chức đối thoại của người đứng đầu cơ quan

hành chính nhà nước các cấp với Nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức; tổ chức đối thoại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quy chế này không áp dụng đối với đối thoại trong các lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại hành chính; giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp; tranh chấp đất đai; phòng, chống tội phạm; đối thoại với thanh niên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (*sau đây viết tắt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã*) phải đối thoại trực tiếp với Nhân dân.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tổ chức đối thoại.

3. Mục đích đối thoại

- Trực tiếp nắm bắt, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, sáng kiến, kiến nghị của Nhân dân về xây dựng chính quyền địa phương, trách nhiệm phục vụ Nhân dân của người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức và các tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thi hành công vụ. Qua đó kịp thời chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, những vấn đề bức xúc, nổi cộm mà Nhân dân quan tâm hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, sửa

đổi những chủ trương, chính sách, quy định không còn phù hợp.

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nhiệm vụ chính trị của địa phương; giải thích cho Nhân dân nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về đường lối, chủ trương của Đảng và cấp ủy, chính quyền, địa phương, những thuận lợi, khó khăn trong lãnh đạo, chỉ đạo quản lý, điều hành để Nhân dân hiểu, đồng thuận, góp phần củng cố, tăng cường sự thống nhất tư tưởng chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân.

4. Nguyên tắc đối thoại

- Việc đối thoại phải tuân thủ các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và quản lý, điều hành của Nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ; sự tham gia của cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tham gia đối thoại. Đồng thời, đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Việc đối thoại phải đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan, trên tinh thần hợp tác, xây dựng, phát huy tinh thần tự phê bình và phê bình, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân theo quy định của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan và tại quy định Quy chế này.

- Mọi ý kiến, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân tham gia đối thoại phải được tiếp nhận đầy đủ, xử lý

kịp thời, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

- Không được lợi dụng đối thoại để kích động, lôi kéo, gây mất an ninh trật tự; hoặc đưa ra những thông tin không có căn cứ làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của tổ chức, cá nhân, chia rẽ đoàn kết.

5. Nội dung đối thoại

Căn cứ tình hình hoạt động thực tế và dư luận xã hội ở địa phương; những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Nhân dân ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức Hội nghị đối thoại với Nhân dân trong các trường hợp sau:

- Thông tin về kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của chính quyền địa phương, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và những vấn đề quan trọng của địa phương mà Nhân dân quan tâm. Nghe ý kiến phản ánh của Nhân dân về phương thức quản lý, điều hành của các cấp chính quyền; về đạo đức, lối sống, thái độ, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và các tổ chức, cá nhân khác, nhất là người đứng đầu trong quá trình thi hành công vụ.

- Để nghe ý kiến của Nhân dân về các chủ trương, chính sách, đề án của chính quyền địa phương có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của Nhân dân trước khi các cơ quan có thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện.

- Nghe ý kiến Nhân dân về các vấn đề khác liên quan đến quy định thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền

quản lý và giải quyết của các cấp, các ngành.

- Nghe ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp đóng góp vào giải pháp phát triển kinh tế hiệu quả hơn; tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, giải quyết các điểm nghẽn, bất cập về cơ chế chính sách cho doanh nghiệp.

- Đề giải quyết các vấn đề mà Nhân dân bức xúc, quan tâm và có yêu cầu tổ chức đối thoại.

- Những vấn đề khác mà người đứng đầu xét thấy cần thiết phải đối thoại với Nhân dân (trừ những vấn đề thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định pháp luật).

6. Hình thức đối thoại

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức Hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật.

7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ đối thoại

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức đối thoại với Nhân dân theo quy định này ít nhất 01 năm 01 lần hoặc khi có yêu cầu của Nhân dân mà nhận thấy cần tổ chức đối thoại để giải quyết các vấn đề phát sinh ở địa phương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì Hội nghị đối thoại; mời đại diện cấp ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tham gia Hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa

điểm, nội dung và cách thức tham dự Hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức Hội nghị.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng kế hoạch, dự kiến chương trình, địa điểm, nội dung, hình thức, thành phần tham dự đối thoại và chuẩn bị các điều kiện cần thiết tổ chức đối thoại.

- Các cơ quan, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng chuẩn bị nội dung đối thoại theo lĩnh vực được giao phụ trách khi có yêu cầu.

- Công an địa phương và người đứng đầu cơ quan nơi được chọn làm địa điểm đối thoại có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự Hội nghị đối thoại theo quy định của pháp luật.

- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi, các cơ quan thông tấn báo chí của Trung ương, địa phương đóng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm đăng tải thông tin rộng rãi về các Hội nghị đối thoại khi có yêu cầu; những cơ quan có mô hình sáng tạo, cách làm hay, hiệu quả trong hoạt động đối thoại để tuyên truyền, vận động Nhân dân.

8. Tổ chức Hội nghị đối thoại

- Người chủ trì đối thoại quyết định tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của Nhân dân bằng phiếu, phát biểu trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ

chức phù hợp với hình thức đối thoại theo quy định. Trực tiếp hoặc chỉ đạo các cơ quan liên quan giải thích, trao đổi, tiếp thu các ý kiến, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân và kết luận nội dung đối thoại.

- Đại diện các cơ quan tham gia đối thoại có trách nhiệm trả lời, giải đáp các thắc mắc, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân nêu ra tại buổi đối thoại khi được người chủ trì đối thoại phân công.

9. Tổ chức thực hiện sau đối thoại

- Nội dung kết quả Hội nghị đối thoại với Nhân dân phải được Người chủ trì đối thoại thông báo đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đăng trên Cổng thông tin, trang thông tin điện tử của cơ quan người chủ trì đối thoại, niêm yết tại Trụ sở chính quyền địa phương cấp xã và gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố nơi tổ chức đối thoại chậm nhất 10 ngày kể từ ngày tổ chức Hội nghị.

- Sau khi Thông báo kết luận của người chủ trì đối thoại được ban hành, các cơ quan có liên quan giải quyết các công việc sau: **(i)** Trả lời bằng văn bản kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh cho tổ chức, cá nhân nêu trong Thông báo kết luận (nếu có) và báo cáo người chủ trì tổ chức đối thoại kết quả thực hiện. Thời hạn trả lời chậm nhất là 30 ngày sau khi kết thúc đối thoại. Trường hợp cần có thêm thời gian để xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân thì cơ quan tiếp nhận phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết rõ lý do; **(ii)** Thực hiện hoặc đề xuất, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách cho phù hợp với

thực tiễn; **(iii)** Xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp để ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản, quy định về quản lý Nhà nước thuộc thẩm quyền.

10. Quyền và nghĩa vụ của Nhân dân khi tham gia đối thoại

- Khi tham gia đối thoại Nhân dân có các quyền sau đây: **(i)** Được thông tin về nội dung đối thoại; **(ii)** Được tham gia chất vấn, kiến nghị về các vấn đề cần trao đổi, đối thoại; **(iii)** Được hướng dẫn, giải thích, trả lời về nội dung liên quan đến ý kiến, phản ánh của mình.

- Khi tham gia đối thoại Nhân dân có các nghĩa vụ sau đây: **(i)** Cung cấp trung thực thông tin kiến nghị, phản ánh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin do mình cung cấp; **(ii)** Trường hợp nhiều người cùng kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung kiến nghị, phản ánh; **(iii)** Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy định nơi đối thoại, không lợi dụng việc đối thoại để gây rối an ninh, trật tự, xúc phạm cơ quan, tổ chức, cá nhân; **(iv)** Tôn trọng sự điều hành và lắng nghe ý kiến của người chủ trì tổ chức đối thoại.

11. Trách nhiệm thi hành

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua

Thanh tra tỉnh) tình hình và kết quả đối thoại; thực hiện chế độ báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Thanh tra tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; theo dõi và tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

12. Kinh phí tổ chức đối thoại

Kinh phí tổ chức đối thoại được Ngân sách nhà nước đảm bảo, được dự toán trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan tổ chức đối thoại và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác./.

Phần thứ ba

NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

I. QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO THẨM QUYỀN CHỨNG THỰC TỪ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ SANG TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Ngày 29/12/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09/01/2026.

Đối với các hồ sơ yêu cầu chứng thực của cá nhân, tổ chức mà các xã, phường đã tiếp nhận trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật về chứng thực. Tại những địa bàn cấp xã đã thực hiện chuyển giao thẩm quyền chứng thực theo Quyết định này nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh trường hợp tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động, giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thẩm quyền chứng thực được chuyển giao về lại cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng thực từ thời điểm có thông báo hoặc quyết định tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể tổ chức hành nghề công chứng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi có thông báo của

cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng thì thẩm quyền chứng thực được chuyển giao lại cho tổ chức hành nghề công chứng thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định này không áp dụng đối với việc chứng thực bản sao điện tử theo quy định của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng được thành lập, hoạt động ổn định, hiệu quả từ 02 năm trở lên;

- Các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động công chứng, chứng thực và quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh.

3. Phạm vi chuyển giao thẩm quyền chứng thực

(i) Chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực đối với các loại việc từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sang tổ chức hành nghề công chứng đối với địa bàn xã Tư Nghĩa và các phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Kon Tum, Đức Phổ.

(ii) Chuyển giao thẩm quyền chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản; chứng thực thực ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực các giao dịch từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sang tổ chức hành nghề công chứng đối với địa bàn các xã: Bình Sơn, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đăk Hà, Bờ Y và các phường: Trương Quang Trọng, Đăk Bla.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: Bình Sơn, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đăk Hà, Bờ Y và các phường: Trương Quang Trọng, Đăk Bla thực hiện việc chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

(iii) Đối với địa bàn các xã, phường không thuộc mục (i), (ii) nêu trên và đặc khu Lý Sơn: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm căn cứ quy định

tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP chỉ đạo và tổ chức thực hiện chứng thực khi cá nhân, tổ chức có yêu cầu. Cá nhân, tổ chức được lựa chọn công chứng tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào trên địa bàn tỉnh hoặc chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

(iv) Đối với các xã, phường có tên tại mục (ii), trong thời gian tới nếu trên địa bàn có thêm tổ chức hành nghề công chứng được thành lập, được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hoạt động ổn định, hiệu quả theo các điều kiện được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương thì được chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại mục (i).

(v) Đối với các xã, phường, đặc khu Lý Sơn quy định tại mục (iii), trong thời gian tới nếu trên địa bàn có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng được thành lập từ 02 năm trở lên, được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hoạt động ổn định, hiệu quả theo các điều kiện được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu công chứng tại địa phương thì được chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch; chứng thực chữ ký; chứng thực chữ ký người dịch theo quy định tại mục (ii). Trường hợp có thêm tổ chức thành nghề công chứng được thành lập đáp ứng quy định tại mục (iv) thì được chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại mục (i).

(vi) Đối với các xã, phường, đặc khu Lý Sơn quy định tại mục (iii), trong thời gian tới nếu trên địa bàn có cùng lúc 02 tổ chức hành nghề công chứng trở lên được thành lập từ 02 năm trở lên, được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hoạt động ổn định, hiệu quả theo các điều kiện được quy định (*tính ổn định, hiệu quả của tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*) và được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương thì được chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại mục (i).

Cụ thể:

- Về điều kiện về tính ổn định

Tổ chức hành nghề công chứng được xem là đáp ứng yêu cầu về tính ổn định trong quá trình hoạt động nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

+ Có ít nhất 02 công chứng viên đăng ký hành nghề khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập.

+ Tại thời điểm xem xét quyết định chuyển giao, đội ngũ công chứng viên đang hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng đảm bảo phù hợp với Đề án

thành lập Văn phòng công chứng khi nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng theo quy định.

+ Có thời gian hoạt động liên tục từ đủ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xem xét quyết định chuyển giao.

+ Được Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở xác nhận không bị cá nhân, tổ chức phản ánh trình trạng tổ chức hành nghề công chứng hoạt động không ổn định, thường đóng cửa nghỉ mà không thông báo cho cá nhân, tổ chức biết, không đảm bảo phục vụ và đáp ứng nhu cầu của cá nhân, tổ chức trên địa bàn cấp xã.

+ Không có sự thay đổi thông tin về địa điểm đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng trong thời hạn 02 năm liên tục, tính đến thời điểm xem xét quyết định chuyển giao.

+ Được Cơ quan Thuế xác nhận không nợ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và không vi phạm chính sách pháp luật thuế theo quy định.

- Về điều kiện về tính hiệu quả

Tổ chức hành nghề công chứng được xem là đáp ứng yêu cầu về tính hiệu quả trong quá trình hoạt động nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

+ Có tổng số hồ sơ công chứng, chứng thực (tương ứng với loại việc chứng thực được chuyển giao quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này) trong 02 năm liên tục tính đến thời điểm xem xét quyết định chuyển giao ít nhất bằng 50% số lượng hồ sơ

chứng thực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở.

+ Được Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở xác nhận không bị cá nhân, tổ chức phản ánh về những hạn chế, yếu kém về chất lượng cung cấp dịch vụ từ khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

+ Không có công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự trong hoạt động hành nghề trong thời hạn 02 năm liên tục, tính đến thời điểm xem xét quyết định chuyển giao.

+ Trong thời hạn 02 năm liên tục, tính đến thời điểm xem xét quyết định chuyển giao, có không quá 02 hồ sơ công chứng, chứng thực bị cơ quan có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu, đề nghị hủy bỏ theo quy định pháp luật.

+ Được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở xác nhận hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã và Sở Tư pháp xác nhận đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn pháp lý cho các giao dịch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các cá nhân, tổ chức trên địa bàn xã, phường, đặc khu Lý Sơn thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

II. QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Ngày 02/12/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2025.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Người yêu cầu công chứng đề nghị tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch mà mình yêu cầu công chứng giao dịch.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Các loại dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng

- Soạn thảo giao dịch.

- Đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch.

- Sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch.

- Dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch.

4. Đặc điểm cơ bản của dịch vụ soạn thảo giao dịch

- Dịch vụ soạn thảo giao dịch phát sinh khi người yêu cầu công chứng đề nghị công chứng viên soạn thảo giao dịch theo quy định tại Điều 43 Luật Công chứng số 46/2024/QH15.

Công chứng viên trực tiếp soạn thảo nội dung giao dịch trên giấy hoặc phần mềm soạn thảo văn bản theo ý chí, nguyện vọng, sự thống nhất thỏa thuận, đồng ý của người yêu cầu công chứng và quy định pháp luật.

Người yêu cầu công chứng khi sử dụng dịch vụ soạn thảo giao dịch phải thanh toán chi phí tương xứng với công sức, kiến thức, kỹ năng của công chứng viên đã đầu tư nghiên cứu, soạn thảo nội dung giao dịch; chi phí khấu hao trang thiết bị, nguyên vật liệu tiêu hao, khấu hao tài sản cố định và bù đắp một phần chi phí mặt bằng (trụ sở) làm việc, nhân sự giúp việc cho công chứng viên.

- Sản phẩm của dịch vụ là văn bản thể hiện nội dung giao dịch.

Văn bản được trình bày trên giấy A4 (210mm x 297mm) hoặc thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu hoặc văn bản giao dịch đã được ký số bởi người có thẩm quyền giao kết giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật số 46/2024/QH15.

Văn bản thể hiện lời chứng của công chứng viên, trang đính kèm sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng không phải sản phẩm của dịch vụ này.

- Tiêu chuẩn phân loại và định giá tối đa đối với dịch vụ:

(i) Loại giao dịch phức tạp sẽ có một mức định giá tối đa chung, gồm: Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư kinh doanh, góp vốn, hợp tác kinh doanh; Hợp đồng, giao dịch có từ 03 bên tham gia trở lên; Hợp đồng, giao dịch đối với nhiều tài sản (từ 03 tài sản trở lên); Hợp đồng, giao dịch liên quan đến di sản thuộc hàng thừa kế thứ 2, hàng thừa kế thứ 3, thừa kế thế vị hoặc di sản là tài sản ở nhiều nơi; Hợp đồng, giao dịch phải có người làm chứng, người phiên dịch; Hợp đồng, giao dịch ít phổ biến.

(ii) Loại giao dịch đơn giản gồm các giao dịch khác với quy định nêu trên. Mức định giá tối đa bằng 1/3 (một phần ba) giá tối đa xác định đối với loại giao dịch phức tạp.

5. Đặc điểm cơ bản của dịch vụ đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch

- Dịch vụ đánh máy giấy tờ, văn bản phát sinh khi người yêu cầu công chứng đề nghị thư ký nghiệp vụ hoặc nhân viên khác (*gọi chung là nhân viên đánh máy*) của tổ chức hành nghề công chứng đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch mà mình yêu cầu công chứng.

Người yêu cầu công chứng khi sử dụng dịch vụ đánh máy giấy tờ, văn bản phải thanh toán chi phí

tương xứng với công sức mà nhân viên đánh máy của tổ chức hành nghề công chứng đánh máy giúp mình; chi phí khấu hao trang thiết bị, nguyên vật liệu tiêu hao, khấu hao tài sản cố định và bù đắp một phần chi phí mặt bằng (trụ sở) làm việc phục vụ đánh máy.

- Tiêu chuẩn phân loại và định giá tối đa đối với dịch vụ: Chi phí khấu hao trang thiết bị, nhân sự đánh máy giấy tờ, văn bản theo nhu cầu của người yêu cầu công chứng. Giấy tờ, văn bản được trình bày trên giấy khổ A4 (210mm x 297mm) hoặc thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

6. Đặc điểm cơ bản của dịch vụ sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch

- Dịch vụ sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch phát sinh khi người yêu cầu công chứng đề nghị thư ký nghiệp vụ hoặc nhân viên khác (gọi chung là nhân viên sao chụp) của tổ chức hành nghề công chứng sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch mà mình yêu cầu công chứng.

Người yêu cầu công chứng phải thanh toán khi sử dụng dịch vụ tương xứng với công sức mà nhân viên sao chụp của tổ chức hành nghề công chứng sao chụp giấy tờ, văn bản giúp mình; chi phí khấu hao trang thiết bị, nguyên vật liệu tiêu hao, khấu hao tài sản cố định và bù đắp một phần chi phí mặt bằng (trụ sở) làm việc phục vụ sao chụp giấy tờ, văn bản.

- Tiêu chuẩn phân loại và định giá tối đa đối với dịch vụ:

+ Kích thước khổ giấy sao chụp theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng, gồm các kích thước sau: A0 (841mm x 1189mm), A1 (594mm x 841mm), A2 (420mm x 594mm), A3 (297mm x 420mm), A4 (210mm x 297mm), A5 (148mm x 210 mm).

+ Số tờ sao chụp.

7. Đặc điểm cơ bản của dịch vụ dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch

- Dịch vụ dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch phát sinh khi giấy tờ, văn bản trong bộ hồ sơ yêu cầu công chứng giao dịch cần dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

Người yêu cầu công chứng phải thanh toán khi sử dụng dịch vụ tương xứng với công sức mà cộng tác viên dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng dịch giấy tờ, văn bản giúp mình; chi phí khấu hao trang thiết bị, nguyên vật liệu tiêu hao, khấu hao tài sản cố định và bù đắp một phần chi phí mặt bằng (trụ sở) làm việc phục vụ dịch giấy tờ, văn bản (nếu có).

- Tiêu chuẩn phân loại và định giá tối đa đối với dịch vụ:

(i) Độ hiếm của ngôn ngữ cần dịch:

Ngôn ngữ phổ biến: Anh, Hoa, Hàn Quốc, Đức, Pháp, Nga, Nhật Bản.

Ngôn ngữ không phổ biến: các ngôn ngữ còn lại.

(ii) Số trang dịch trên giấy khổ A4 (210mm x 297mm).

Số lượng chữ trên mỗi trang dịch theo sự thỏa thuận giữa người yêu cầu công chứng với cộng tác viên dịch thuật.

8. Thuế giá trị gia tăng của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng

- Mức giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và công thức xác định giá hàng hóa, dịch vụ trong nước quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá.

- Tổ chức hành nghề công chứng không được tính thêm tiền thuế giá trị gia tăng để thu từ người yêu cầu công chứng sử dụng dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.

III. QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ TƯ PHÁP *(bổ sung chức năng quản lý nhà nước về kiểm soát thủ tục hành chính về Bộ Tư pháp từ ngày 10/01/2026)*

Ngày 10/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/2026/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp.

Tại Nghị định số 09/2026/NĐ-CP nêu rõ: Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Xây dựng pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật; thi hành án dân sự; hành chính tư

pháp; bổ trợ tư pháp; công tác pháp chế; **kiểm soát thủ tục hành chính**; quản lý nhà nước các dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Cụ thể về kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát TTHC của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tư pháp chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính; Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu, đề xuất hoặc chủ động nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

Bộ Tư pháp cũng có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan kịp thời xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Đồng thời, là đầu mối tiếp nhận, xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp

luật; chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; thực hiện đầy đủ, hiệu quả nhiệm vụ thường trực Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính.

Về cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp gồm 20 đơn vị. Trong đó có 16 đơn vị là các tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước: Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Vụ Tổ chức cán bộ; Vụ Hợp tác quốc tế; Văn phòng bộ; Cục Quản lý Thi hành án dân sự; Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính; Cục Pháp luật dân sự - kinh tế; Cục Pháp luật quốc tế và Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế; Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật; Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý; Cục Hành chính tư pháp; Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước; Cục Bỏ trợ tư pháp; Cục Kiểm soát thủ tục hành chính Cục Kế hoạch - Tài chính; Cục Công nghệ thông tin. Bốn tổ chức là các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý nhà nước thuộc bộ: Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý; Học viện Tư pháp; Tạp chí Dân chủ và Pháp luật; Báo Pháp luật Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc bộ và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc bộ.

Về điều khoản chuyển tiếp, Nghị định này cũng nêu rõ, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thực hiện nhiệm

vụ, quyền hạn về kiểm soát thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/01/2026. Nghị định này thay thế Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.